

Số: 15/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và số bổ sung ngân sách cấp tỉnh
cho các xã, phường năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/UBTVQH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và số bổ sung ngân sách cấp tỉnh cho các xã, phường năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và số bổ sung ngân sách cấp tỉnh cho các xã, phường năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh : 8.778.000 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước cấp tỉnh : 8.525.669 triệu đồng

- Thu ngân sách nhà nước xã, phường : 252.331 triệu đồng

Thu chuyển nguồn : 10.997.351 triệu đồng

Thu kết dư : 526.236 triệu đồng

Thu viện trợ; huy động đóng góp : 105.672 triệu đồng

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 31.147.691 triệu đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối : 21.438.221 triệu đồng

- Bổ sung có mục tiêu : 9.709.470 triệu đồng

2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương : 50.860.351 triệu đồng

Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương : 30.366.666 triệu đồng

- Chi các Chương trình mục tiêu : 8.966.451 triệu đồng

- Chi từ nguồn thu chuyển nguồn : 10.895.325 triệu đồng

- Chi từ nguồn thu kết dư	:	526.236 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu viện trợ, thu huy động đóng góp	:	105.672 triệu đồng

3. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh

Thu ngân sách nhà nước cấp tỉnh	:	8.525.669 triệu đồng
Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	:	16.393.720 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển	:	6.292.409 triệu đồng
- Chi thường xuyên	:	9.662.628 triệu đồng
- Chi trả nợ lãi ngân sách cấp tỉnh	:	7.100 triệu đồng
- Chi quỹ dự trữ tài chính	:	2.400 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách tỉnh	:	406.732 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	:	22.450 triệu đồng
Chi các Chương trình mục tiêu	:	6.780.352 triệu đồng
Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	:	9.991.515 triệu đồng
Chi từ nguồn thu kết dư	:	443.349 triệu đồng
Chi từ nguồn thu viện trợ, huy động đóng góp	:	96.867 triệu đồng

4. Số bổ sung cho ngân sách cấp xã

Số bổ sung cho ngân sách cấp xã	:	16.240.166 triệu đồng
---------------------------------	---	-----------------------

Trong đó:

- Bổ sung cân đối	:	14.018.180 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu	:	2.221.986 triệu đồng

(Chi tiết theo các Phụ lục và biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát, tổng hợp, quyết định giao dự toán bổ sung cho các đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường đối với nhiệm vụ chi năm 2025 của ngân sách cấp huyện chuyển giao về cấp tỉnh theo quy định.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khoá XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận :

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tài chính; Thuế tỉnh; KBNN khu vực VIII;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 tỉnh Tuyên Quang
1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	50.832.051
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.055.100
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	31.147.691
1	Thu bổ sung sung cân đối ngân sách	21.438.221
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.709.470
	<i>Bổ sung đầu năm</i>	6.565.429
	<i>Bổ sung trong năm</i>	3.144.041
III	Thu từ nguồn vay của NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	
IV	Thu kết dư	526.236
V	Thu viện trợ, huy động đóng góp	105.672
VI	Thu chuyển nguồn	10.997.351
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	50.860.351
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	30.366.666
1	Chi đầu tư phát triển	6.350.165
2	Chi thường xuyên	23.392.334
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	7.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.400
5	Dự phòng ngân sách	548.867
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	65.800
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	8.966.451
1	Chi các Chương trình MTQG	3.847.068
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.119.383
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	10.895.325
V	Chi từ nguồn thu kết dư	526.236
VI	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	105.672
C	BỘI CHI/ BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.300
D	TRẢ NỢ VAY GỐC CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG	24.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	574
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi...	23.426
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG	52.300
I	Vay để bù đắp bội chi	28.300
II	Vay để trả nợ gốc	24.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU	Dự toán Trung ương giao	Dự toán năm 2025 tỉnh Tuyên Quang	
			Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.102.000	20.407.260	19.684.360
I	Thu nội địa	5.852.000	8.518.000	8.055.100
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	408.000	410.665	410.665
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	78.000	78.000	78.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	44.000	44.500	44.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.913.000	2.019.813	2.019.813
5	Lệ phí trước bạ	254.000	254.500	254.500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.900	6.032	6.032
8	Thuế thu nhập cá nhân	269.000	279.000	279.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	720.000	432.000
10	Phí & lệ phí	172.000	187.000	165.300
	<i>Trong đó: - Phí, lệ phí ngân sách Trung ương</i>	<i>21.700</i>	<i>21.700</i>	
	<i>- Phí, lệ phí Địa phương</i>	<i>150.300</i>	<i>165.300</i>	<i>165.300</i>
	<i>(Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)</i>	<i>84.000</i>	<i>99.000</i>	<i>99.000</i>
11	Tiền sử dụng đất	1.520.000	3.968.000	3.968.000
	<i>- GTGC tiền sử dụng đất</i>		<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	83.000	123.013	123.013
	<i>- GTGC tiền thuê đất</i>		<i>25.000</i>	<i>25.000</i>
13	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	1.000
14	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	6.000	6.000	6.000
15	Các khoản thu khác	190.000	203.000	103.000
15.1	<i>Thu khác Ngân sách Trung ương</i>	<i>92.000</i>	<i>100.000</i>	
15.2	<i>Thu khác Ngân sách địa phương</i>	<i>98.000</i>	<i>103.000</i>	<i>103.000</i>
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	150.000	164.377	111.177
16.1	<i>Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>76.000</i>	<i>76.000</i>	<i>22.800</i>

Số TT	CHI TIÊU	Dự toán Trung ương giao	Dự toán năm 2025 tỉnh Tuyên Quang	
			Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3
	- NS Trung ương	53.200	53.200	
	- NS tỉnh	22.800	22.800	22.800
16.2	<i>Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	74.000	88.377	88.377
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	4.100	4.100	4.100
18	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)	49.000	49.000	49.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	250.000	260.000	
III	Thu viện trợ, thu huy động đóng góp		105.672	105.672
IV	Thu chuyển nguồn		10.997.351	10.997.351
V	Thu kết dư		526.236	526.236

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán tỉnh Tuyên Quang
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	50.860.351
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	30.366.666
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	6.350.165
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.321.865
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	
	- Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	1.438.326
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.709.055
	+ Trong đó GTGC tiền sử dụng đất	100.000
	+ Trong đó Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	131.800
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	49.000
	- Chi đầu tư từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi	1.125.484
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	28.300
4	Chi đầu tư từ nguồn TW bổ sung (nguồn chuyển nguồn)	
5	Chi đầu tư từ nguồn huy động	
6	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	23.392.334
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	11.638.235
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.806
3	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG	78.842
	Chương trình MTQG Nông thôn mới	1.856
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	32.090
	Chương trình MTQG dân tộc thiểu số và miền núi	44.896
III	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY CHÍNH QUYỀN ĐP	7.100
IV	CHI QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.400
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	548.867
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	65.800
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.966.451

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán tỉnh Tuyên Quang
1	2	3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.847.068
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	343.797
	Vốn đầu tư	263.031
	Vốn đầu tư (bổ sung trong năm)	360
	Vốn thường xuyên	80.406
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.123.462
	Vốn đầu tư NSTW	354.061
	Vốn đầu tư (bổ sung trong năm)	1.764
	Vốn thường xuyên NSTW (bổ sung trong năm)	767.637
3	Chương trình MTQG dân tộc thiểu số và miền núi	2.379.809
	Vốn đầu tư NSTW	1.485.627
	Vốn đầu tư (bổ sung trong năm)	71.869
	Vốn thường xuyên (bổ sung trong năm)	822.313
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.119.383
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (1.1 + 1.2)	2.153.550
1.1	Vốn nước ngoài	542.563
1.2	Vốn đầu tư trong nước	1.610.987
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	1.610.987
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	2.965.833
3.1	Vốn ngoài nước	17.133
3.2	Vốn trong nước	2.948.700
	An sinh xã hội	1.076.471
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	162.332
	Chương trình lâm nghiệp bền vững	67.640
	Hỗ trợ các Hội văn học địa phương	902
	Hỗ trợ hội nhà báo	320
	Hỗ trợ đề án phụ nữ	540
	Hỗ trợ DN nhỏ và vừa	890
	Vốn dự bị động viên	45.500
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa	23.869
	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.177
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	125.807
	Hỗ trợ đề đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP (thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội)	198.905
	Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	5.447

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán tỉnh Tuyên Quang
1	2	3
	Thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	985.734
	Hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (QĐ 1353)	203.000
	Chi hoạt động của các Chi cục Quản lý thị trường (QĐ 1354)	43.166
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	CHI TỪ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN	10.895.325
E	CHI TỪ NGUỒN THU KẾT DƯ	526.236
G	CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	105.672

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY- TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 tỉnh Tuyên Quang
A	B	1
A	THU NSDP	8.055.100
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	30.366.666
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	28.300
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.392.620
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	248.466
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	18%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	248.466
2.1	Các dự án đã được ký hợp đồng vay lại với BTC	248.466
	Chương trình đô thị miền núi phía bắc thành phố Tuyên Quang	33.193
	Dự án Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch dựa trên kết quả của tỉnh Tuyên Quang	26.958
	Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (vay vốn WB)	24.657
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	20.054
	Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang	24.342
	Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang	12.386
	Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc tại Hà Giang	54.639
	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	52.237
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	24.000
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	24.000
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24.000
	+ Các dự án do NSNN trả nợ gốc	23.426
	+ Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang (nguồn trả nợ gốc do DA đảm bảo từ nguồn vốn vay thu hồi theo hiệp định)	574
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	
2	Nguồn trả nợ	24.000
	- Từ nguồn vay	574
	- Bội thu ngân sách địa phương và nguồn vốn đầu tư	5.100
	- Nguồn chi ĐT XDCB và Tăng thu, tiết kiệm chi	18.326

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 tỉnh Tuyên Quang
A	B	1
III	Tổng mức vay trong năm	52.300
1	Theo mục đích vay	52.300
	- Vay bù đắp bội chi	42.300
	- Vay trả nợ gốc	10.000
2	Theo nguồn vay	52.300
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	52.300
2.2.1	Các dự án đã được ký hợp đồng vay lại với BTC	23.400
	Chương trình phát triển đô các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang	5.827
	Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc tại Hà Giang	17.573
2.2.2	Các khoản dự kiến vay lại của BTC thực hiện các Dự án ODA (chưa có Hiệp định vay)	28.900
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc (đã phê duyệt chủ trương)	10.000
	Thực hiện dự án phát sinh trong năm	18.900
2.3	<i>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</i>	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	276.765
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	19,9%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	276.765
2.1	Các dự án đã được ký hợp đồng vay lại với BTC	51.756
	Chương trình đô thị miền núi phía bắc thành phố Tuyên Quang	30.398
	Dự án Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch dựa trên kết quả của tỉnh Tuyên Quang	11.324
	Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (vay vốn WB)	10.034
2.2	Các khoản dự kiến vay lại của BTC thực hiện các Dự án ODA (chưa có Hiệp định vay)	10.000
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc	10.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	
V	Trả nợ lãi, phí	7.294
	+ Các dự án do NSNN trả nợ gốc	7.100
	+ Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang (nguồn trả nợ gốc do DA đảm bảo từ nguồn vốn vay thu hồi theo hiệp định)	194

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
A	B	1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	49.917.669
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.802.769
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31.147.691
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	21.438.221
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.709.470
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	455.324
5	Thu viện trợ	105.672
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.406.214
II	Chi ngân sách	49.945.968
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	33.705.803
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	16.240.166
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	14.018.180
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.221.986
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	28.300
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	17.154.547
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	252.331
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.240.166
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.018.180
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.221.986
3	Thu kết dư	70.913
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	591.138
II	Chi ngân sách	17.154.547
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	17.154.547
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	CHI TIÊU	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	252.331,30	252.331,30	-	-
1	Xã Thượng Lâm	700,00	700,00		
2	Xã Lâm Bình	2.750,00	2.750,00		
3	Xã Minh Quang	1.300,00	1.300,00		
4	Xã Bình An	535,00	535,00		
5	Côn Lôn	109,00	109,00		
6	Xã Yên Hoa	467,00	467,00		
7	Xã Thượng Nông	114,00	114,00		
8	Xã Hồng Thái	551,20	551,20		
9	Xã Nà Hang	5.762,80	5.762,80		
10	Xã Tân Mỹ	824,00	824,00		
11	Xã Yên Lập	278,00	278,00		
12	Xã Tân An	879,00	879,00		
13	Xã Chiêm Hoá	6.685,00	6.685,00		
14	Xã Hoà An	612,00	612,00		
15	Xã Kiên Đài	175,00	175,00		
16	Xã Tri Phú	321,00	321,00		
17	Xã Kim Bình	1.129,00	1.129,00		
18	Xã Yên Nguyên	889,00	889,00		
19	Xã Yên Phú	789,00	789,00		
20	Xã Bạch Xá	445,00	445,00		
21	Xã Phù Lưu	810,00	810,00		
22	Xã Hàm Yên	4.545,00	4.545,00		
23	Xã Bình Xá	1.058,00	1.058,00		
24	Xã Thái Sơn	1.066,00	1.066,00		
25	Xã Thái Hoà	1.503,00	1.503,00		
26	Xã Hùng Lợi	134,60	134,60		
27	Xã Trung Sơn	545,50	545,50		
28	Xã Thái Bình	1.324,10	1.324,10		
29	Xã Tân Long	359,20	359,20		
30	Xã Xuân Vân	746,70	746,70		

Số TT	CHI TIÊU	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
A	B	1	2	3	4
31	Xã Lục Hành	210,40	210,40		
32	Xã Yên Sơn	2.676,00	2.676,00		
33	Xã Nhữ Khê	1.224,50	1.224,50		
34	Xã Tân Trào	1.093,90	1.093,90		
35	Xã Minh Thanh	836,80	836,80		
36	Xã Sơn Dương	8.591,90	8.591,90		
37	Xã Bình Ca	2.514,80	2.514,80		
38	Xã Tân Thanh	2.078,40	2.078,40		
39	Xã Sơn Thủy	2.634,10	2.634,10		
40	Xã Phú Lương	1.165,60	1.165,60		
41	Xã Trường Sinh	727,60	727,60		
42	Xã Hồng Sơn	1.275,70	1.275,70		
43	Xã Đông Thọ	626,30	626,30		
44	Phường Mỹ Lâm	5.507,00	5.507,00		
45	Phường Minh Xuân	49.864,00	49.864,00		
46	Phường Nông Tiến	4.897,00	4.897,00		
47	Phường An Tường	16.309,00	16.309,00		
48	Phường Bình Thuận	2.723,00	2.723,00		
49	Xã Trung Hà	224,00	224,00		
50	Xã Kiến Thiết	202,20	202,20		
51	Xã Hùng Đức	449,00	449,00		
52	Xã Sùng Máng	48,00	48,00		
53	Xã Sơn Vĩ	55,00	55,00		
54	Xã Mèo Vạc	3.429,80	3.429,80		
55	Xã Khâu Vai	53,50	53,50		
56	Xã Niêm Sơn	43,00	43,00		
57	Xã Tát Ngà	30,50	30,50		
58	Xã Lũng Cú	85,00	85,00		
59	Xã Đồng Văn	3.426,20	3.426,20		
60	Xã Sà Phìn	203,00	203,00		
61	Xã Phó Bảng	190,00	190,00		
62	Xã Lũng Phìn	80,00	80,00		
63	Xã Thắng Mố	130,00	130,00		
64	Xã Bạch Đích	105,00	105,00		
65	Xã Yên Minh	3.356,00	3.356,00		
66	Xã Mậu Duệ	350,00	350,00		

Số TT	CHI TIÊU	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
A	B	1	2	3	4
67	Xã Du Già	315,00	315,00		
68	Xã Đường Thượng	120,00	120,00		
69	Xã Ngọc Long	70,00	70,00		
70	Xã Lùng Tám	231,00	231,00		
71	Xã Cán Tỷ	67,00	67,00		
72	Xã Nghĩa Thuận	68,00	68,00		
73	Xã Quán Bạ	3.212,00	3.212,00		
74	Xã Tùng Vài	115,00	115,00		
75	Xã Yên Cường	163,00	163,00		
76	Xã Đường Hồng	283,00	283,00		
77	Xã Bắc Mê	3.000,00	3.000,00		
78	Xã Minh Ngọc	387,00	387,00		
79	Xã Minh Sơn	198,00	198,00		
80	Xã Giáp Trung	74,00	74,00		
81	Xã Ngọc Đường	1.649,00	1.649,00		
82	Phường Hà Giang 1	22.277,00	22.277,00		
83	Phường Hà Giang 2	35.678,20	35.678,20		
84	Xã Lao Chải	24,00	24,00		
85	Xã Thanh Thủy	634,90	634,90		
86	Xã Phú Linh	190,60	190,60		
87	Xã Linh Hồ	307,70	307,70		
88	Xã Bạch Ngọc	113,70	113,70		
89	Xã Vị Xuyên	4.917,70	4.917,70		
90	Xã Việt Lâm	316,20	316,20		
91	Xã Minh Tân	129,50	129,50		
92	Xã Thuận Hòa	231,50	231,50		
93	Xã Tùng Bá	99,50	99,50		
94	Xã Thượng Sơn	23,30	23,30		
95	Xã Cao Bồ	35,20	35,20		
96	Xã Tân Quang	1.053,00	1.053,00		
97	Xã Đồng Tâm	142,00	142,00		
98	Xã Liên Hiệp	299,00	299,00		
99	Xã Bằng Hành	519,00	519,00		
100	Xã Bắc Quang	9.748,00	9.748,00		
101	Xã Hùng An	824,00	824,00		
102	Xã Vĩnh Tuy	1.183,00	1.183,00		
103	Xã Đồng Yên	655,00	655,00		
104	Xã Tiên Yên	278,00	278,00		

Số TT	CHI TIÊU	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
A	B	1	2	3	4
105	Xã Xuân Giang	306,00	306,00		
106	Xã Bằng Lang	283,00	283,00		
107	Xã Yên Thành	90,00	90,00		
108	Xã Quang Bình	1.864,00	1.864,00		
109	Xã Tân Trịnh	177,00	177,00		
110	Xã Tiên Nguyên	337,00	337,00		
111	Xã Thông Nguyên	248,00	248,00		
112	Xã Hồ Thâu	54,00	54,00		
113	Xã Nậm Dịch	134,00	134,00		
114	Xã Tân Tiến	55,60	55,60		
115	Xã Hoàng Su Phì	1.723,60	1.723,60		
116	Xã Thành Tín	25,00	25,00		
117	Xã Bản Máy	34,30	34,30		
118	Xã Pờ Ly Ngài	35,50	35,50		
119	Xã Xín Mần	203,00	203,00		
120	Xã Pà Vầy Sủ	1.960,00	1.960,00		
121	Xã Nám Dăn	88,00	88,00		
122	Xã Trung Thịnh	22,00	22,00		
123	Xã Khuôn Lùng	191,00	191,00		
124	Xã Quảng Nguyên	45,00	45,00		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm							Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí & lệ phí	Các khoản thu khác	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	252.331,30	252.331,30	103.346,00	31.976,40	4.277,70	90.891,10	14.641,60	3.098,50	4.100,00		
1	Xã Thượng Lâm	700,00	700,00	298,00	53,00	1,00	191,00	144,00	13,00	-		
2	Xã Lâm Bình	2.750,00	2.750,00	1.083,00	91,00	28,00	1.366,00	153,00	29,00	-		
3	Xã Minh Quang	1.300,00	1.300,00	512,00	78,00	81,00	352,00	161,00	16,00	100,00		
4	Xã Bình An	535,00	535,00	277,00	15,00	-	130,00	87,00	16,00	10,00		
5	Côn Lôn	109,00	109,00	48,00	-	-	23,00	30,00	3,00	5,00		
6	Xã Yên Hoa	467,00	467,00	268,00	-	-	141,00	49,00	5,00	4,00		
7	Xã Thượng Nông	114,00	114,00	46,00	-	-	23,00	31,00	10,00	4,00		
8	Xã Hồng Thái	551,20	551,20	298,00	-	0,20	144,00	83,00	17,00	9,00		
9	Xã Nà Hang	5.762,80	5.762,80	3.260,00	-	44,80	1.634,00	455,00	361,00	8,00		
10	Xã Tân Mỹ	824,00	824,00	375,00	7,00	1,00	215,00	112,00	10,00	104,00		
11	Xã Yên Lập	278,00	278,00	103,00	4,00	-	51,00	62,00	12,00	46,00		
12	Xã Tân An	879,00	879,00	431,00	8,00	-	231,00	75,00	13,00	121,00		
13	Xã Chiêm Hoá	6.685,00	6.685,00	3.729,00	178,00	52,00	2.016,00	522,00	96,00	92,00		
14	Xã Hoà An	612,00	612,00	238,00	7,00	-	120,00	108,00	8,00	131,00		
15	Xã Kiên Đài	175,00	175,00	47,00	1,00	1,00	23,00	44,00	7,00	52,00		
16	Xã Tri Phú	321,00	321,00	126,00	3,00	-	64,00	89,00	12,00	27,00		
17	Xã Kim Bình	1.129,00	1.129,00	478,00	12,00	-	300,00	190,00	17,00	132,00		
18	Xã Yên Nguyên	889,00	889,00	404,00	20,00	-	215,00	150,00	20,00	80,00		
19	Xã Yên Phú	789,00	789,00	411,00	20,00	1,00	193,00	99,00	23,00	42,00		
20	Xã Bạch Xa	445,00	445,00	143,00	7,00	-	69,00	99,00	24,00	103,00		
21	Xã Phù Lưu	810,00	810,00	348,00	25,00	-	181,00	123,00	23,00	110,00		
22	Xã Hàm Yên	4.545,00	4.545,00	2.387,00	227,00	36,00	1.335,00	391,00	34,00	135,00		
23	Xã Bình Xa	1.058,00	1.058,00	497,00	20,00	1,00	247,00	141,00	16,00	136,00		
24	Xã Thái Sơn	1.066,00	1.066,00	491,00	25,00	3,00	270,00	142,00	40,00	95,00		
25	Xã Thái Hoà	1.503,00	1.503,00	712,00	30,00	4,00	390,00	203,00	30,00	134,00		
26	Xã Hùng Lợi	134,60	134,60	57,00	5,30	0,20	46,00	26,10	-	-		
27	Xã Trung Sơn	545,50	545,50	279,00	9,90	0,80	173,00	58,80	-	24,00		
28	Xã Thái Bình	1.324,10	1.324,10	655,00	38,30	7,80	486,00	126,00	-	11,00		
29	Xã Tân Long	359,20	359,20	100,00	19,60	0,70	125,00	88,90	-	25,00		
30	Xã Xuân Vân	746,70	746,70	336,00	21,50	0,90	264,00	96,30	-	28,00		
31	Xã Lục Hành	210,40	210,40	70,00	6,80	-	63,10	64,50	-	6,00		
32	Xã Yên Sơn	2.676,00	2.676,00	860,00	197,50	42,30	1.273,00	230,50	-	72,70		
33	Xã Nhữ Khê	1.224,50	1.224,50	525,00	62,00	3,10	515,00	111,60	-	7,80		
34	Xã Tân Trào	1.093,90	1.093,90	499,00	38,50	16,10	282,00	163,40	-	94,90		
35	Xã Minh Thanh	836,80	836,80	341,00	29,00	1,00	180,00	164,70	-	121,10		
36	Xã Sơn Dương	8.591,90	8.591,90	3.999,00	1.417,00	187,00	2.264,00	590,50	-	134,40		
37	Xã Bình Ca	2.514,80	2.514,80	1.310,00	91,00	19,00	694,00	229,30	-	171,50		
38	Xã Tân Thanh	2.078,40	2.078,40	916,00	100,00	6,00	749,00	147,30	-	160,10		
39	Xã Sơn Thủy	2.634,10	2.634,10	1.031,00	472,00	28,00	713,00	233,60	-	156,50		
40	Xã Phú Lương	1.165,60	1.165,60	429,00	141,00	3,00	286,00	198,20	-	108,40		
41	Xã Trường Sinh	727,60	727,60	241,00	20,00	9,00	137,00	137,20	-	183,40		
42	Xã Hồng Sơn	1.275,70	1.275,70	571,00	83,00	5,00	330,00	178,80	-	107,90		
43	Xã Đông Thọ	626,30	626,30	258,00	19,00	6,00	139,00	142,50	-	61,80		
44	Phường Mỹ Lâm	5.507,00	5.507,00	1.220,00	470,00	70,00	3.010,00	266,00	-	471,00		
45	Phường Minh Xuân	49.864,00	49.864,00	20.036,00	3.200,00	1.800,00	23.425,00	1.331,00	-	72,00		
46	Phường Nông Tiến	4.897,00	4.897,00	1.647,00	425,00	153,00	2.510,00	122,00	-	40,00		

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm							Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí & lệ phí	Các khoản thu khác	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
47	Phường An Tường	16.309,00	16.309,00	5.155,00	1.346,00	607,50	8.641,00	452,50	-	107,00		
48	Phường Bình Thuận	2.723,00	2.723,00	1.000,00	200,00	58,00	1.255,00	175,00	-	35,00		
49	Xã Trung Hà	224,00	224,00	69,00	10,00	-	35,00	40,00	5,00	65,00		
50	Xã Kiến Thiết	202,20	202,20	125,00	-	0,30	50,00	26,40	-	0,50		
51	Xã Hùng Đức	449,00	449,00	211,00	1,00	-	110,00	62,00	10,00	55,00		
52	Xã Sùng Máng	48,00	48,00	10,00	-	-	5,00	18,00	15,00	-		
53	Xã Sơn Vĩ	55,00	55,00	14,80	-	-	7,20	18,00	15,00	-		
54	Xã Mèo Vạc	3.429,80	3.429,80	1.939,70	-	4,00	633,10	438,00	415,00	-		
55	Xã Khâu Vai	53,50	53,50	13,70	-	-	6,80	18,00	15,00	-		
56	Xã Niềm Sơn	43,00	43,00	12,00	-	-	6,00	15,00	10,00	-		
57	Xã Tát Ngà	30,50	30,50	7,00	-	-	3,50	10,00	10,00	-		
58	Xã Lũng Cú	85,00	85,00	36,00	-	-	18,00	16,00	15,00	-		
59	Xã Đồng Văn	3.426,20	3.426,20	2.310,80	-	10,00	537,40	518,00	50,00	-		
60	Xã Sà Phìn	203,00	203,00	101,00	-	-	50,00	27,00	25,00	-		
61	Xã Phố Báng	190,00	190,00	89,00	-	-	44,00	27,00	30,00	-		
62	Xã Lũng Phìn	80,00	80,00	29,00	-	-	15,00	16,00	20,00	-		
63	Xã Thắng Mố	130,00	130,00	23,00	-	-	11,00	96,00	-	-		
64	Xã Bạch Đích	105,00	105,00	42,00	-	-	20,00	43,00	-	-		
65	Xã Yên Minh	3.356,00	3.356,00	2.011,00	-	-	914,00	426,00	5,00	-		
66	Xã Mậu Duệ	350,00	350,00	113,00	-	-	53,00	184,00	-	-		
67	Xã Du Già	315,00	315,00	137,00	-	-	65,00	113,00	-	-		
68	Xã Đường Thượng	120,00	120,00	46,00	-	-	21,00	53,00	-	-		
69	Xã Ngọc Long	70,00	70,00	18,00	-	-	8,00	44,00	-	-		
70	Xã Lũng Tám	231,00	231,00	104,00	-	-	50,00	47,00	30,00	-		
71	Xã Cán Tỷ	67,00	67,00	20,00	-	-	9,00	23,00	15,00	-		
72	Xã Nghĩa Thuận	68,00	68,00	24,00	-	-	11,00	23,00	10,00	-		
73	Xã Quán Bạ	3.212,00	3.212,00	2.012,00	-	35,00	961,00	174,00	30,00	-		
74	Xã Tùng Vài	115,00	115,00	40,00	-	-	19,00	41,00	15,00	-		
75	Xã Yên Cường	163,00	163,00	65,00	2,00	-	41,00	22,00	33,00	-		
76	Xã Đường Hồng	283,00	283,00	135,00	-	-	68,00	28,00	52,00	-		
77	Xã Bắc Mê	3.000,00	3.000,00	1.240,00	193,00	10,00	1.363,00	116,00	78,00	-		
78	Xã Minh Ngọc	387,00	387,00	200,00	7,00	-	128,00	28,00	24,00	-		
79	Xã Minh Sơn	198,00	198,00	90,00	5,00	-	65,00	18,00	20,00	-		
80	Xã Giáp Trung	74,00	74,00	30,00	-	-	15,00	9,00	20,00	-		
81	Xã Ngọc Đường	1.649,00	1.649,00	270,00	533,00	3,00	787,00	20,00	36,00	-		
82	Phường Hà Giang 1	22.277,00	22.277,00	7.010,00	7.150,00	242,00	7.510,00	281,00	34,00	50,00		
83	Phường Hà Giang 2	35.678,20	35.678,20	11.365,00	12.920,00	505,00	10.210,00	568,00	60,20	50,00		
84	Xã Lao Chải	24,00	24,00	11,00	-	-	9,00	4,00	-	-		
85	Xã Thanh Thùý	634,90	634,90	180,00	55,00	-	368,00	31,00	0,90	-		
86	Xã Phú Linh	190,60	190,60	62,00	65,00	1,00	31,00	31,00	0,60	-		
87	Xã Linh Hồ	307,70	307,70	103,00	80,00	4,00	45,00	70,00	5,70	-		
88	Xã Bạch Ngọc	113,70	113,70	40,00	20,00	-	17,00	26,00	10,70	-		
89	Xã Vị Xuyên	4.917,70	4.917,70	2.655,00	510,00	86,00	1.155,00	305,00	206,70	-		
90	Xã Việt Lâm	316,20	316,20	149,00	55,00	8,00	51,00	38,00	15,20	-		
91	Xã Minh Tân	129,50	129,50	60,00	25,00	-	30,00	14,00	0,50	-		
92	Xã Thuận Hòa	231,50	231,50	120,00	40,00	1,00	50,00	20,00	0,50	-		
93	Xã Tùng Bá	99,50	99,50	50,00	10,00	-	25,00	14,00	0,50	-		
94	Xã Thượng Sơn	23,30	23,30	10,00	3,00	-	4,00	6,00	0,30	-		
95	Xã Cao Bồ	35,20	35,20	15,00	7,00	-	5,00	8,00	0,20	-		
96	Xã Tân Quang	1.053,00	1.053,00	540,00	50,00	5,00	322,00	80,00	56,00	-		
97	Xã Đồng Tâm	142,00	142,00	53,00	4,00	-	27,00	23,00	35,00	-		
98	Xã Liên Hiệp	299,00	299,00	149,00	5,00	-	75,00	27,00	43,00	-		
99	Xã Bằng Hành	519,00	519,00	232,00	14,00	-	155,00	44,00	74,00	-		
100	Xã Bắc Quang	9.748,00	9.748,00	4.405,00	460,00	74,00	4.345,00	289,00	175,00	-		
101	Xã Hùng An	824,00	824,00	305,00	47,00	-	316,00	76,00	80,00	-		
102	Xã Vĩnh Tuy	1.183,00	1.183,00	541,00	56,00	1,00	450,00	63,00	72,00	-		

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm							Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí & lệ phí	Các khoản thu khác	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
103	Xã Đồng Yên	655,00	655,00	285,00	43,00	-	193,00	69,00	65,00	-		
104	Xã Tiên Yên	278,00	278,00	143,00	26,00	-	62,00	47,00	-	-		
105	Xã Xuân Giang	306,00	306,00	179,00	10,00	-	66,00	51,00	-	-		
106	Xã Bằng Lang	283,00	283,00	175,00	15,00	-	58,00	35,00	-	-		
107	Xã Yên Thành	90,00	90,00	45,00	10,00	-	17,00	18,00	-	-		
108	Xã Quang Bình	1.864,00	1.864,00	1.390,00	52,00	-	319,00	103,00	-	-		
109	Xã Tân Trĩnh	177,00	177,00	94,00	13,00	-	38,00	32,00	-	-		
110	Xã Tiên Nguyên	337,00	337,00	220,00	2,00	-	106,00	9,00	-	-		
111	Xã Thông Nguyên	248,00	248,00	130,00	16,00	-	65,00	19,00	18,00	-		
112	Xã Hồ Thầu	54,00	54,00	14,00	3,00	-	8,00	13,00	16,00	-		
113	Xã Nậm Dịch	134,00	134,00	55,00	9,00	-	28,00	20,00	22,00	-		
114	Xã Tân Tiến	55,60	55,60	17,00	-	-	9,00	11,60	18,00	-		
115	Xã Hoàng Su Phì	1.723,60	1.723,60	1.003,00	145,00	4,00	402,00	96,60	73,00	-		
116	Xã Thành Tín	25,00	25,00	-	-	-	-	10,00	15,00	-		
117	Xã Bàn Máy	34,30	34,30	6,00	-	-	3,00	10,30	15,00	-		
118	Xã Pờ Ly Ngải	35,50	35,50	-	-	-	-	8,00	27,50	-		
119	Xã Xín Mần	203,00	203,00	43,00	8,00	-	21,00	31,00	100,00	-		
120	Xã Pà Vây Sù	1.960,00	1.960,00	1.203,00	40,00	6,00	601,00	110,00	-	-		
121	Xã Nấm Dẩn	88,00	88,00	36,00	4,00	-	22,00	26,00	-	-		
122	Xã Trung Thịnh	22,00	22,00	5,00	1,00	-	2,00	14,00	-	-		
123	Xã Khuôn Lùng	191,00	191,00	95,00	9,00	-	47,00	40,00	-	-		
124	Xã Quảng Nguyên	45,00	45,00	20,00	-	-	10,00	15,00	-	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025 tỉnh Tuyên Quang	Trong đó	
			Chi NS cấp tỉnh	Chi tại xã, phường
1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	50.860.351	33.705.803	17.154.548
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	30.366.666	16.393.720	13.972.946
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	6.350.165	6.292.409	57.756
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.321.865	6.264.109	57.756
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	1.438.326	1.383.470	54.856
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.709.055	3.709.055	
	+ Trong đó GTGC tiền sử dụng đất	100.000	100.000	
	+ Trong đó Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	131.800	131.800	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	49.000	49.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi	1.125.484	1.122.584	2.900
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	28.300	28.300	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	23.392.334	9.662.628	13.729.706
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	11.638.235	2.726.456	8.911.778
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.806	41.806	
3	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG	78.842	56.683	22.158
	Chương trình MTQG Nông thôn mới	1.856	770	1.086
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	32.090	11.018	21.072
	Chương trình MTQG dân tộc thiểu số và miền núi	44.896	44.896	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY CHÍNH QUYỀN ĐP	7.100	7.100	
IV	CHI QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.400	2.400	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	548.867	406.732	142.135
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	65.800	22.450	43.350
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.966.451	6.780.352	2.186.099

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025 tỉnh Tuyên Quang	Trong đó	
			Chi NS cấp tỉnh	Chi tại xã, phường
1	2	3	4	5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.847.068	3.024.501	822.567
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	343.797	271.744	72.053
	Vốn đầu tư	263.031	245.305	17.726
	Vốn đầu tư NSTW (bổ sung trong năm)	360	360	
	Vốn thường xuyên	80.406	26.079	54.327
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.123.462	725.077	398.385
	Vốn đầu tư NSTW	354.061	354.061	
	Vốn đầu tư NSTW (bổ sung trong năm)	1.764	1.764	
	Vốn thường xuyên NSTW (bổ sung trong năm)	767.637	369.252	398.385
	Vốn thường xuyên NSDP (bổ sung trong năm)			
3	Chương trình MTQG dân tộc thiểu số và miền núi	2.379.809	2.027.680	352.129
	Vốn đầu tư NSTW	1.485.627	1.359.118	126.509
	Vốn đầu tư NSTW (bổ sung trong năm)	71.869	71.869	
	Vốn thường xuyên (bổ sung trong năm)	822.313	596.693	225.620
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.119.383	3.755.851	1.363.533
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (1.1 +1.2)	2.153.550	2.153.550	
1.1	Vốn nước ngoài	542.563	542.563	
1.2	Vốn đầu tư trong nước	1.610.987	1.610.987	
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	1.610.987	1.610.987	
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ			
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	2.965.833	1.602.301	1.363.533
3.1	Vốn ngoài nước	17.133	17.133	
3.2	Vốn trong nước	2.948.700	1.585.168	1.363.533
	An sinh xã hội	1.076.471	688.462	388.009
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	162.332		162.332
	Chương trình lâm nghiệp bền vững	67.640	46.264	21.376
	Hỗ trợ các Hội văn học địa phương	902	902	
	Hỗ trợ hội nhà báo	320	320	
	Hỗ trợ đề án phụ nữ	540	540	
	Hỗ trợ DN nhỏ và vừa	890	890	
	Vốn dự bị động viên	45.500	45.500	
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa	23.869	23.869	
	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.177	7.838	339
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	125.807	116.901	8.906

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025 tỉnh Tuyên Quang	Trong đó	
			Chi NS cấp tỉnh	Chi tại xã, phường
1	2	3	4	5
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSĐP (thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội)	198.905	77.859	121.046
	Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	5.447	5.447	
	Thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	985.734	324.210	661.524
	Hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (QĐ 1353)	203.000	203.000	
	Chi hoạt động của các Chi cục Quản lý thị trường (QĐ 1354)	43.166	43.166	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			
D	CHI TỪ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN	10.895.325	9.991.515	903.810
E	CHI TỪ NGUỒN THU KẾT DƯ	526.236	443.349	82.887
G	CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	105.672	96.867	8.805

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh Tuyên Quang
1	2	3
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	33.578.026
A	BỔ SUNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG	16.240.167
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17.337.859
I	Chi đầu tư phát triển	6.292.409
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.264.109
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	28.300
II	Chi thường xuyên	9.635.571
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.004.861
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.397
3	Chi quốc phòng	246.249
4	Chi an ninh	147.598
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.109.454
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin; Thể dục, thể thao	162.039
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	144.343
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	24.115
9	Chi hoạt động kinh tế	1.227.572
10	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng đoàn thể	1.911.871
11	Chi đảm bảo xã hội	556.825
12	Chi khác	59.248
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	7.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.400
V	Dự phòng ngân sách	325.175
VI	Chi CTMT vốn sự nghiệp	1.051.082
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	22.450
VII	Chi từ nguồn thu viện trợ	1.670
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU THUỘC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi tính Tuyên Quang xác định lại	Trong đó													
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG				Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Trong đó vốn Trung ương		Trong đó vốn địa phương				
								Chi đầu tư PT		Chi thường xuyên	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	35.176.482	6.292.409	9.640.442	7.100	2.400	325.175		1.381.688		1.346.907		34.781	1.617.707	15.909.561	
I	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỎI TỈNH	6.002.846		5.344.283			404		126.135		125.785		350	532.024		
1	Văn phòng Tỉnh ủy (gồm các đơn vị trực thuộc)	615.466		529.403										86.063		
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	76.155		75.663										492		
3	Văn phòng UBND tỉnh	149.581		147.662										1.919		
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	33.808		22.472					8.160		8.160			3.176		
5	Sở Khoa học và Công nghệ	116.772		107.383					70		70			9.319		
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	758.371		577.538					66.127		65.777		350	114.706		
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	122.107		88.643					33.464		33.464					
7	Sở Xây dựng	141.881		60.852					150		150			80.879		
8	Văn phòng Ban AT giao thông	19.116		16.926										2.190		
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	193.404		184.629					2.638		2.638			6.137		
10	Sở Công Thương	53.883		48.114					75		75			5.694		
11	Sở Tư Pháp	48.968		35.740					5.060		5.060			8.168		
12	Sở Y tế	1.190.716		1.161.010			307		12.115		12.115			17.284		
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	589.586		584.895					4.691		4.691					
13	BQL các khu công nghiệp	6.033		6.033												
14	Sở Tài chính	88.250		81.820					185		185			6.245		
15	Thanh tra tỉnh	67.831		44.131										23.700		
16	Sở Nội vụ	122.373		110.486					478		478			11.410		
17	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.703.963		1.618.324			97		18.224		18.224			67.318		
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	85.673		74.754					10.919		10.919					
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	144.938		87.541					2.680		2.680			54.717		
19	Trường Chính trị tỉnh	50.753		30.218										20.535		
20	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	6.713		6.713												
21	BQL các khu du lịch tỉnh TQ	8.688		8.688												

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi tính Tuyên Quang xác định lại	Trong đó													
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG				Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Trong đó vốn Trung ương		Trong đó vốn địa phương				
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	Chi đầu tư PT				Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
22	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh	31.548		31.548												
23	Trường Trung học phổ thông Chuyên	39.475		39.475												
24	Trường Đại học Tân Trào	60.082		60.082												
25	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	56.201		49.418					6.783		6.783					
26	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang	77.157		61.694					3.391		3.391			12.072		
27	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	48.815		48.815												
28	Bệnh viện Y dược cổ truyền	18.555		18.555												
29	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	6.041		6.041												
30	Bệnh viện Phổi	8.388		8.388												
31	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen	658		658												
32	Sở Ngoại vụ	15.496		15.496												
33	BQL khu kinh tế	28.321		28.321												
34	Trung tâm phát triển quỹ đất	14.446		14.446												
II	CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ	914.845		831.700			70.084		11.238		11.238			1.824		
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	9.962		8.618										1.344		
2	Hội chữ thập đỏ tỉnh	8.935		8.935												
3	Hội Đông Y tỉnh	2.669		2.669												
4	Hội Nhà báo tỉnh	4.998		4.518										480		
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	6.990		6.990												
6	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	5.619		5.619												
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	592		592												
8	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	2.208		2.208												
9	Hội Cựu TN xung phong	1.173		1.173												
10	Hội Liên hiệp thanh niên	120		120												
11	Hội làm vườn	1.027		1.027												
12	Câu lạc bộ Tân Trào	442		442												
13	Hội cựu giáo chức	233		233												
14	Hội Khuyến học	1.986		1.986												
15	Hội luật gia	1.200		1.200												

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi tỉnh Tuyên Quang xác định lại	Trong đó											Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG							
									Tổng số	Trong đó vốn Trung ương		Trong đó vốn địa phương				
							Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Hội nạn nhân chất độc da cam /Dioxin	1.610		1.610												
17	Đội cấp cứu chữ thập đỏ sông Lô thành phố Tuyên Quang	180		180												
18	Đoàn Luật sư	120		120												
19	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	120		120												
20	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	120		120												
21	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	160		160												
22	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	2.029		2.029												
23	Ban điều phối các Dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang	9.502		9.502												
24	Văn phòng điều phối nông thôn mới															
25	Hội nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	294		294												
26	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	285		285												
27	Hội người mù	92		92												
28	Hiệp hội du lịch	346		346												
29	BQL đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	67.372		67.372												
30	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp															
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tuyên Quang	784.462		703.140			70.084		11.238		11.238					
III	CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	1.865.255		1.428.551			22.619		6.112		6.112			407.974		
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	306.264		244.499			16.175		50		50			45.540		
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	36.423		36.358					25		25			40		
2	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng	48.143		48.143												
3	Công an tỉnh	161.325		147.098			6.394		5.545		5.545			2.288		
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	2.743							455		455			2.288		
4	Thống kê tỉnh	795		278					517		517					
5	Toà án ND tỉnh	545		545												
6	Viện Kiểm sát nhân dân	650		650												
7	Liên đoàn lao động tỉnh	466		466												
8	Cục Thi hành án Dân sự	125		125												
10	Công ty Điện lực Tuyên Quang	20		20												

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi tỉnh Tuyên Quang xác định lại	Trong đó												Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG								
									Tổng số	Trong đó vốn Trung ương		Trong đó vốn địa phương					
							Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
11	Hỗ trợ Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa	50					50										
12	Đoàn kinh tế 313	2.300		2.300													
13	Quỹ phòng chống tội phạm tỉnh	1.000		1.000													
14	Kho bạc Nhà nước khu vực VIII	450		450													
15	Thuế tỉnh Tuyên Quang	572		572													
2.1	BHXXH tỉnh: Kinh phí mua BHYT, BHXH theo quy định, kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	1.342.101		981.956										360.146			
16	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	449		449													
III	CHI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	2.176.340		2.034.238										142.102			
1	Các đề tài khoa học	4.149		4.149													
	Kinh phí chưa phân bổ năm 2024	4.149		4.149													
2	Chính sách ASXH, chính sách theo quy định	349.793		207.690										142.102			
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong năm	1.822.399		1.822.399													
V	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN VAY DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	7.100			7.100												
VI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.400				2.400											
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	227.016					221.569							5.447			
VIII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	16.240.167							330.606		330.606				15.909.561		
IX	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	6.302.909	6.292.409				10.500										
X	CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CHƯƠNG TRÌNH MT	1.435.933							907.597		873.166		34.431	528.336			
XI	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ; HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	1.670		1.670													

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 xác định lại tỉnh Tuyên Quang mới	Chia ra															
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá	Sự nghiệp Thể thao	SN Phát thanh TH	Chi bảo vệ môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH	Bổ sung trong năm (BSMT, CN)
													Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	9.638.771	3.004.861	41.397	246.249	147.598	2.109.454	121.921	40.118	144.343	24.115	1.230.772	18.777	1.211.995	1.911.871	556.825	59.248	
1	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỎI TỈNH	5.344.283	1.891.340	36.582			1.124.425	108.350	40.118	144.343	24.115	435.824	18.777	417.047	1.475.122	63.901	164	
1	Văn phòng Tỉnh ủy (gồm các đơn vị trực thuộc)	529.403	13.270	548						137.724		44.489		44.489	333.372			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	75.663													75.663			
3	Văn phòng UBND tỉnh	147.662		389						6.619		8.182		8.182	132.472			
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.472													22.472			
5	Sở Khoa học và Công nghệ	107.383		33.236								25.779		25.779	48.368			
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	577.538	560	1.084							17.715	255.603		255.603	302.577			
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	88.643										88.643		88.643				
7	Sở Xây dựng	60.852										4.895	3.865	1.030	55.957			
8	Văn phòng Ban AT giao thông	16.926										14.912	14.912		2.014			
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	184.629	680				480	104.315	40.118			5.462		5.462	33.573			
10	Sở Công Thương	48.114										13.222		13.222	34.893			
11	Sở Tư Pháp	35.740	851									12.524		12.524	22.239		126	
12	Sở Y tế	1.161.010	8.509				1.042.813								59.708	49.980		
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	584.895					584.895											
13	BQL các khu công nghiệp	6.033										1.223		1.223	4.810			
14	Sở Tài chính	81.820										1.749		1.749	80.071			
15	Thanh tra tỉnh	44.131													44.131			
16	Sở Nội vụ	110.486	3.740	54								7.348		7.348	86.209	13.135		
17	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.618.324	1.590.728					357				160		160	26.294	785		
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	74.754	74.594									160		160				
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (gồm các đơn vị trực thuộc)	87.541	242					3.677				3.437		3.437	80.146		38	
19	Trường Chính trị tỉnh	30.218	29.846	372														
20	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	6.713										6.713		6.713				
21	BQL các khu du lịch tỉnh TQ	8.688										8.688		8.688				
22	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh	31.548	31.548															
23	Trường Trung học phổ thông Chuyên	39.475	39.475															
24	Trường Đại học Tân Trào	60.082	59.982	100														
25	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	49.418	48.658	760														
26	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang	61.694	61.694															

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 xác định lại tỉnh Tuyên Quang mới	Chia ra															
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá	Sự nghiệp Thể thao	SN Phát thanh TH	Chi bảo vệ môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH	Bổ sung trong năm (BSMT, CN)
													Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
27	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	48.815	1.176	39			47.600											
28	Bệnh viện Y dược cổ truyền	18.555	55				18.500											
29	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	6.041					6.041											
30	Bệnh viện Phổi	8.388	55				8.333											
31	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen	658					658											
32	Sở Ngoại vụ	15.496	271									857		857	14.368			
33	BQL khu kinh tế	28.321									6.400	6.135		6.135	15.786			
34	Trung tâm phát triển quỹ đất	14.446										14.446		14.446				
II	CHI HỖ TRỢ CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ	831.700	299.701	666			7.871	42				415.430		415.430	76.558		31.432	
1	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	8.618						42							4.534		4.042	
2	Hội chữ thập đỏ tỉnh	8.935													4.484		4.451	
3	Hội Đông Y tỉnh	2.669													2.008		661	
4	Hội Nhà báo tỉnh	4.518													1.685		2.833	
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	6.990													4.467		2.523	
6	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	5.619		666											3.444		1.509	
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	592															592	
8	Hội người cao tuổi	2.208													766		1.442	
9	Hội Cựu TN xung phong	1.173													985		188	
10	Hội Liên hiệp thanh niên	120															120	
11	Hội làm vườn	1.027													907		120	
12	Câu lạc bộ Tân Trào	442															442	
13	Hội cựu giáo chức	233															233	
14	Hội Khuyến học	1.986	466												1.229		291	
15	Hội luật gia	1.200													873		327	
16	Hội nạn nhân chất độc da cam /Dioxin	1.610													1.149		461	
17	Đội cấp cứu chữ thập đỏ sông Lô thành phố Tuyên Quang	180															180	
18	Đoàn Luật sư	120															120	
19	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	120															120	
20	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	120															120	
21	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	160															160	
22	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	2.029													1.328		701	
23	Ban điều phối các Dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang	9.502															9.502	
24	Văn phòng điều phối nông thôn mới																	
25	Hội nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	294															294	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 xác định lại tỉnh Tuyên Quang mới	Chia ra															
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá	Sự nghiệp Thể thao	SN Phát thanh TH	Chi bảo vệ môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH	Bổ sung trong năm (BSMT, CN)
													Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
26	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	285													285			
27	Hội người mù	92													92			
28	Hiệp hội du lịch	346													346			
29	BQL đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	67.372										67.372		67.372				
30	BQL đầu tư xây dựng công trình NN và PTNT Hà Giang	703.140	299.235				7.871					348.058		348.058	47.976			
III	CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	1.428.551	97.147		246.249	147.598	932.402					899		899	1.831	1.177	1.248	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	244.499	48.270		195.806												423	
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	36.358			36.358													
2	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng	48.143			48.143													
2	Công an tỉnh	147.098	500			146.598												
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	6.426				6.426												
3	Thống kê tỉnh	278													128		150	
4	Toà án ND tỉnh	545													365		180	
5	Viện Kiểm sát nhân dân	650													500		150	
6	Liên đoàn lao động tỉnh	466													266		200	
7	Cục Thi hành án Dân sự	125															125	
8	Cục Quản lý thị trường																	
9	Công ty Điện lực Tuyên Quang	20															20	
10	Hỗ trợ Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa																	
11	Đoàn kinh tế 313	2.300			2.300													
12	Quỹ phòng chống tội phạm tỉnh	1.000				1.000												
13	Kho bạc Nhà nước khu vực VIII	450										450		450				
13	Thuế tỉnh Tuyên Quang	572													572			
14	BHXX tỉnh: Kinh phí mua BHYT, BHXX theo quy định, kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHXX tự nguyện	981.956	48.377				932.402									1.177		
	Trong đó chuyển giao từ ngân sách cấp huyện về tỉnh	570.478	48.377				522.101											
15	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	449										449		449				
IV	CHI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	2.034.238	716.673	4.149			44.756	13.529				378.619		378.619	358.360	491.747	26.404	
1	Các đề tài khoa học	4.149		4.149														
2	Chính sách an sinh xã hội, chính sách theo quy định	207.690	174.547													33.143		
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong năm	1.822.399	542.126				44.756	13.529				378.619		378.619	358.360	458.604	26.404	
3.1	Kinh phí thực hiện đo đạc bản đồ địa chính, đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh ... từ số thu tiền sử dụng đất huyện, thành phố điều tiết về ngân sách tỉnh	255.000										255.000		255.000				

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025 xác định lại tỉnh Tuyên Quang mới	Chia ra															
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá	Sự nghiệp Thể thao	SN Phát thanh TH	Chi bảo vệ môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH	Bổ sung trong năm (BSMT, CN)
													Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3.2	Nguồn thực hiện CCTL từ tăng thu; bổ sung dự phòng, thực hiện chi đầu tư, chế độ an sinh xã hội, nhiệm vụ phát sinh theo quy định trên cơ sở tiến độ thực hiện dự toán; quỹ tiền thưởng theo NĐ 73	120.879													120.879			
3.3	Kinh phí trả gốc,lãi vay dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang”	2.795										2.795		2.795				
3.4	Nguồn tiết kiệm chi, nguồn thu sự nghiệp để thực hiện CCTL và thực hiện các nhiệm vụ trong năm	152.355													152.355			
3.5	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội chưa phân bổ chi tiết	1.264.966	542.126				44.756	13.529				120.824		120.824	85.126	458.604		
3.6	Chi khác ngân sách	26.404															26.404	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	1.727.295	1.727.295	847.366	822.313	25.053	797.668	767.637	30.031	82.262	80.406	1.856
I	KHỐI TỈNH	1.051.082	1.051.082	632.987	607.934	25.053	385.435	381.631	3.804	32.661	31.891	770
I.1	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH	125.172	125.172	64.890	64.890	-	50.110	50.110	-	10.171	9.821	350
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	8.160	8.160	8.160	8.160							
2	Sở Khoa học và Công nghệ	70	70				20	20		50	50	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	65.163	65.163	38.085	38.085		19.816	19.816		7.262	6.912	350
4	Sở Xây dựng	150	150	50	50		20	20		80	80	
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.638	2.638	1.610	1.610		963	963		65	65	
6	Sở Công Thương	75	75	40	40		20	20		15	15	
7	Sở Tư Pháp	5.060	5.060	4.130	4.130		635	635		295	295	
8	Sở Y tế	12.115	12.115	6.026	6.026		5.719	5.719		370	370	
9	Sở Tài chính	185	185	40	40		30	30		115	115	
10	Sở Nội vụ	478	478				190	190		288	288	
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	18.224	18.224	3.500	3.500		14.659	14.659		65	65	
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.680	2.680	849	849		264	264		1.567	1.567	
13	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	6.783	6.783	2.400	2.400		4.383	4.383				

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang	3.391	3.391				3.391	3.391				
I.2	CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ	12.201	12.201				11.238	11.238		964	964	
1	Liên minh Hợp tác xã	-										
2	Văn phòng điều phối nông thôn mới (thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường)	964	964							964	964	
3	BQLDA ĐTXD công trình tỉnh	11.238	11.238				11.238	11.238				
5	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	-	-									
I.3	CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	6.112	6.112	370	370		40	40		5.702	5.702	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	50	50				10	10		40	40	
2	Công an tỉnh	5.545	5.545	370	370		20	20		5.155	5.155	
3	Chi cục Thông kê tỉnh	517	517				10	10		507	507	
I.4	CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHỨA PHÂN BỐ	752.917	752.917	526.106	501.053	25.053	226.811	226.811				
I.5	THEO DÕI TẠI NGÂN SÁCH TỈNH CỦA HUYỆN, TP PHÂN BỐ THEO PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO	154.681	154.681	41.621	41.621		97.235	93.431	3.804	15.824	15.404	420
II	KHỐI XÃ	676.213	676.213	214.379	214.379		412.233	386.006	26.227	49.601	48.515	1.086
1	Xã Thượng Lâm	14.365	14.365	6.404	6.404		6.491	6.141	350	1.470	1.470	
2	Xã Lâm Bình	25.021	25.021	14.136	14.136		10.405	9.377	1.028	480	480	
3	Xã Minh Quang	36.635	36.635	22.010	22.010		13.445	12.333	1.112	1.180	1.180	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHEO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	
					NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Xã Bình An	28.319	28.319	20.274	20.274		6.455	5.995	460	1.590	1.590	
5	Xã Côn Lôn	9.862	9.862	5.520	5.520		3.712	3.432	280	630	630	
6	Xã Yên Hoa	11.754	11.754	8.731	8.731		2.723	2.518	205	300	300	
7	Xã Thượng Nông	12.394	12.394	7.283	7.283		4.881	4.356	525	230	230	
8	Xã Hồng Thái	16.667	16.667	9.254	9.254		6.008	5.383	625	1.405	1.405	
9	Xã Nà Hang	12.397	12.397	6.259	6.259		4.996	4.426	570	1.142	1.142	
10	Xã Tân Mỹ	7.606	7.606	5.726	5.726		1.800	1.800		80	80	
11	Xã Yên Lập	7.997	7.997	6.037	6.037		1.800	1.800		160	160	
12	Xã Tân An	4.086	4.086	2.726	2.726		1.200	1.200		160	160	
13	Xã Chiêm Hoá	4.182	4.182	2.650	2.650					1.531	1.531	
14	Xã Hoà An	6.503	6.503	3.101	3.101		2.214	2.214		1.188	1.188	
15	Xã Kiên Đài	5.358	5.358	4.498	4.498		600	600		260	260	
16	Xã Tri Phú	12.713	12.713	8.953	8.953		3.600	3.600		160	160	
17	Xã Kim Bình	2.695	2.695	1.825	1.825		600	600		270	270	
18	Xã Yên Nguyên	1.034	1.034	544	544					490	490	
19	Xã Yên Phú	3.657	3.657	1.647	1.647		1.605	1.605		405	405	
20	Xã Bạch Xa	10.403	10.403	6.327	6.327		3.606	3.606		470	470	
21	Xã Phù Lưu	2.738	2.738	1.090	1.090		1.318	1.318		330	330	
22	Xã Hàm Yên	4.129	4.129	1.590	1.590		2.124	2.124		415	415	
23	Xã Bình Xa	3.566	3.566	1.440	1.440		1.396	1.396		730	730	
24	Xã Thái Sơn	3.750	3.750	2.235	2.235		1.070	1.070		445	445	
25	Xã Thái Hoà	1.776	1.776	250	250		646	646		880	880	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHEO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	
					NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Xã Hùng Lợi	8.183	8.183	7.562	7.562		151	151		470	470	
27	Xã Trung Sơn	9.797	9.797	9.081	9.081		221	221		495	495	
28	Xã Thái Bình	678	678	13	13		219	219		446	446	
29	Xã Tân Long	1.212	1.212	1.016	1.016		146	146		50	50	
30	Xã Xuân Vân	1.989	1.989	1.024	1.024		220	220		745	745	
31	Xã Lục Hành	4.467	4.467	4.169	4.169		223	223		75	75	
32	Xã Yên Sơn	4.243	4.243	2.074	2.074		1.419	1.419		750	750	
33	Xã Nhữ Khê	1.315	1.315	1.021	1.021		219	219		75	75	
34	Xã Tân Trào	3.073	3.073	2.815	2.815		73	73		185	185	
35	Xã Minh Thanh	6.602	6.602	5.417	5.417					1.185	1.185	
36	Xã Sơn Dương	2.633	2.633	2.133	2.133					500	500	
37	Xã Bình Ca	1.395	1.395	810	810					585	585	
38	Xã Tân Thanh	5.153	5.153	4.443	4.443					710	710	
39	Xã Sơn Thủy	1.059	1.059	209	209					850	850	
40	Xã Phú Lương	1.482	1.482	707	707					775	775	
41	Xã Trường Sinh	2.900	2.900	2.300	2.300					600	600	
42	Xã Hồng Sơn	3.408	3.408	3.223	3.223					185	185	
43	Xã Đông Thọ	5.239	5.239	4.954	4.954					285	285	
44	Phường Mỹ Lâm	1.745	1.745	8	8		437	437		1.300	1.300	
45	Phường Minh Xuân	548	548	90	90		383	383		75	75	
46	Phường Nông Tiến	223	223				198	198		25	25	
47	Phường An Tường	782	782	8	8		370	370		404	404	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGÈO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
48	Phường Bình Thuận	379	379				182	182		197	197	
49	Xã Trung Hà	4.256	4.256	4.226	4.226					30	30	
50	Xã Kiến Thiết	4.457	4.457	4.207	4.207		75	75		175	175	
51	Xã Hùng Đức	3.785	3.785	2.360	2.360		1.260	1.260		165	165	
52	Xã Sùng Máng	4.386	4.386				4.386	4.112	274			
53	Xã Sơn Vĩ	7.756	7.756				7.756	7.312	444			
54	Xã Mèo Vạc	7.956	7.956				7.263	6.843	420	693	650	43
55	Xã Khâu Vai	18.729	18.729				18.729	17.285	1.444			
56	Xã Niêm Sơn	2.315	2.315				2.315	2.193	122			
57	Xã Tát Ngà	6.965	6.965				6.965	6.515	450			
58	Xã Lũng Cú	3.821	3.821				3.121	2.993	128	700	654	46
59	Xã Đồng Văn	13.825	13.825				13.545	13.185	360	280	259	21
60	Xã Sà Phìn	4.110	4.110				4.110	4.024	86			
61	Xã Phố Bàng	8.064	8.064				8.064	7.692	372			
62	Xã Lũng Phìn	2.847	2.847				2.847	2.691	156			
63	Xã Thắng Mố	5.500	5.500				5.500	5.000	500			
64	Xã Bạch Đích	8.371	8.371				7.661	7.197	464	710	660	50
65	Xã Yên Minh	20.564	20.564				20.283	18.643	1.640	280	280	
66	Xã Mậu Duệ	6.986	6.986				6.986	6.500	486			
67	Xã Du Già	2.162	2.162				2.162	2.030	132			
68	Xã Đường Thượng	4.442	4.442				4.442	4.100	342			
69	Xã Ngọc Long	9.100	9.100				9.100	8.344	756			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGÈO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	Xã Lũng Tám	3.896	3.896				2.596	2.360	236	1.300	1.207	93
71	Xã Cán Tỷ	1.232	1.232				1.232	1.120	112			
72	Xã Nghĩa Thuận	836	836				836	760	76			
73	Xã Quán Bạ	4.114	4.114				4.114	3.740	374			
74	Xã Tùng Vài	2.860	2.860				2.860	2.600	260			
75	Xã Yên Cường	11.138	11.138				11.138	10.220	918			
76	Xã Đường Hồng	7.946	7.946				7.946	7.320	626			
77	Xã Bắc Mê	8.948	8.948				8.182	7.552	630	766	735	31
78	Xã Minh Ngọc	12.075	12.075				11.658	10.600	1.058	417	386	31
79	Xã Minh Sơn	7.259	7.259				7.259	6.983	276			
80	Xã Giáp Trung	4.414	4.414				4.414	4.260	154			
81	Xã Ngọc Đường	3.761	3.761				2.640	2.400	240	1.121	1.056	65
82	Phường Hà Giang 1	1.080	1.080							1.080	1.020	60
83	Phường Hà Giang 2	123	123				8	8		115	115	
84	Xã Lao Chải	15	15				15	15				
85	Xã Thanh Thủy	979	979				89	89		890	840	50
86	Xã Phú Linh	1.428	1.428				873	873		555	525	30
87	Xã Linh Hồ	1.907	1.907				1.427	1.427		480	455	25
88	Xã Bạch Ngọc	770	770				770	770				
89	Xã Vị Xuyên	613	613				197	197		416	401	15
90	Xã Việt Lâm	114	114				24	24		90	90	
91	Xã Minh Tân	26	26				26	26				

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHEO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	
					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
92	Xã Thuận Hòa	28	28				28	28				
93	Xã Tùng Bá	1.095	1.095				1.005	1.005		90	90	
94	Xã Thượng Sơn	20	20				20	20				
95	Xã Cao Bồ	519	519				519	519				
96	Xã Tân Quang	1.513	1.513				659	659		854	818	36
97	Xã Đồng Tâm	775	775				775	775				
98	Xã Liên Hiệp	745	745				745	745				
99	Xã Bằng Hành	828	828				420	420		408	396	12
100	Xã Bắc Quang	1.893	1.893				563	563		1.330	1.306	24
101	Xã Hùng An	683	683				418	418		265	265	
102	Xã Vĩnh Tuy	1.272	1.272				120	120		1.152	1.104	48
103	Xã Đồng Yên	405	405				370	370		35	35	
104	Xã Tiên Yên	1.041	1.041				226	226		815	766	49
105	Xã Xuân Giang	1.050	1.050				570	570		480	460	20
106	Xã Bằng Lang	335	335				15	15		320	296	24
107	Xã Yên Thành	39	39				29	29		10	10	
108	Xã Quang Bình	91	91				31	31		60	60	
109	Xã Tân Trịnh	485	485				15	15		470	443	27
110	Xã Tiên Nguyên	235	235				150	150		85	85	
111	Xã Thông Nguyên	2.479	2.479				1.760	1.600	160	719	688	31
112	Xã Hồ Thầu	11.184	11.184				10.551	9.899	652	633	602	31
113	Xã Nậm Dịch	6.913	6.913				6.280	5.858	422	633	602	31

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	
					NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
114	Xã Tân Tiến	9.080	9.080				9.080	8.530	550			
115	Xã Hoàng Su Phì	12.400	12.400				12.368	11.584	784	32	32	
116	Xã Thành Tín	6.682	6.682				6.682	6.230	452			
117	Xã Bản Máy	6.974	6.974				6.974	6.340	634			
118	Xã Pờ Ly Ngải	10.718	10.718				10.718	9.980	738			
119	Xã Xín Mần	14.038	14.038				12.554	11.876	678	1.484	1.394	90
120	Xã Pà Vây Sủ	12.742	12.742				12.448	11.692	756	294	294	
121	Xã Nấm Dẩn	9.659	9.659				9.620	8.900	720	39	39	
122	Xã Trung Thịnh	10.615	10.615				10.576	9.760	816	39	39	
123	Xã Khuôn Lùng	3.816	3.816				2.132	2.120	12	1.684	1.581	103
124	Xã Quảng Nguyên	1.821	1.821				1.782	1.620	162	39	39	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025 VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó							Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	797.667,50	36.563,00	117.828,00	50.042,50	43.386,00	296.111,00	12.150,00	14.776,00	
I	KHỐI TỈNH	385.434,59	11.237,81	32.339,32	24.106,35	38.128,00	41.844,00	6.269,12	4.699,00	
I.1	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH	61.348,22	11.237,81	13.390,41	11.398,00	22.403,00	-	1.942,00	977,00	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-								
2	Sở Khoa học và Công nghệ	20,00							20	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19.816,41		13.390	5.799			377	250	
4	Sở Xây dựng	20,00							20	
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	963,00						847	116	
6	Sở Công Thương	20,00							20	
7	Sở Tư Pháp	635,00						615	20	
8	Sở Y tế	5.719,00			5.599				120	
9	Sở Tài chính	30,00							30	
10	Sở Nội vụ	190,00				90			100	
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	14.659,00				14.539			120	
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (gồm đơn vị trực thuộc)	264,00						103	161	
13	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	4.383,00				4.383				

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó							Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang	3.391,00				3.391				
15	BQLDA ĐTXD công trình tỉnh	11.237,81	11.238							
I.2	CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ									
I.3	CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	40,00							40	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	10,00							10	
2	Công an tỉnh	20,00							20	
3	Chi cục Thông kê tỉnh	10,00							10	
I.4	CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHƯA PHÂN BỐ	226.811,00								
I.5	THEO DÕI TẠI NGÂN SÁCH TỈNH CỦA HUYỆN, TP PHÂN BỐ THEO PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO	97.235,38		18.949	12.708	15.725	41.844	4.327	3.682	
II	KHỐI XÃ	412.232,91	25.325,19	85.488,68	25.936,15	5.258,00	254.267,00	5.880,88	10.077,00	
1	Xã Thượng Lâm	6.491,00		4.000		325	1.750	86	330	
2	Xã Lâm Bình	10.405,00	500	1.738	1.200	447	5.025	1.020	475	
3	Xã Minh Quang	13.444,50	3.422	3.100	1.360	460	4.475	129	499	
4	Xã Bình An	6.455,00	2.000		1.900	295	1.850	86	324	
5	Xã Côn Lôn	3.712,00	1.500	500	124	212	900	201	275	
6	Xã Yên Hoa	2.722,68	500	157	444	195	925	237	265	
7	Xã Thượng Nông	4.881,00	1.250	500	146	195	2.275	215	300	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó							Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Xã Hồng Thái	6.008,15	1.422	459	275	348	2.775	334	396	
9	Xã Nà Hang	4.996,00	1.250		273	247	2.500	334	392	
10	Xã Tân Mỹ	1.800,00		1.200	600					
11	Xã Yên Lập	1.800,00		600	1.200					
12	Xã Tân An	1.200,00		1.200						
13	Xã Chiêm Hoá	-								
14	Xã Hoà An	2.214,00		600	1.614					
15	Xã Kiên Đài	600,00			600					
16	Xã Tri Phú	3.600,00		3.600						
17	Xã Kim Bình	600,00			600					
18	Xã Yên Nguyên	-								
19	Xã Yên Phú	1.605,00		800	500	96		79	130	
20	Xã Bạch Xa	3.606,00		1.500	1.632	150		120	204	
21	Xã Phù Lưu	1.318,00		1.000		100		80	138	
22	Xã Hàm Yên	2.124,00		1.200		190		472	262	
23	Xã Bình Xa	1.396,00		500	600	100		58	138	
24	Xã Thái Sơn	1.070,00		754		100		80	136	
25	Xã Thái Hoà	646,00		350		100		58	138	
26	Xã Hùng Lợi	151,00							151	
27	Xã Trung Sơn	221,00							221	
28	Xã Thái Bình	219,00							219	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó							Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT- XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
29	Xã Tân Long	146,00							146	
30	Xã Xuân Vân	220,00							220	
31	Xã Lực Hành	223,00							223	
32	Xã Yên Sơn	1.419,00						1.127	292	
33	Xã Nhữ Khê	219,00							219	
34	Xã Tân Trào	73,00							73	
35	Xã Minh Thanh	-								
36	Xã Sơn Dương	-								
37	Xã Bình Ca	-								
38	Xã Tân Thanh	-								
39	Xã Sơn Thủy	-								
40	Xã Phú Lương	-								
41	Xã Trường Sinh	-								
42	Xã Hồng Sơn	-								
43	Xã Đông Thọ	-								
44	Phường Mỹ Lâm	437,00		166	116			46	109	
45	Phường Minh Xuân	383,00		102	86			39	156	
46	Phường Nông Tiến	198,00		70	51			44	33	
47	Phường An Tường	370,00		92	88			51	139	
48	Phường Bình Thuận	182,00		70	59			21	32	
49	Xã Trung Hà	-								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó							Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
50	Xã Kiến Thiết	75,00							75	
51	Xã Hùng Đức	1.260,00		500	600	50		40	70	
52	Xã Sùng Máng	4.386,00		1.200			3.014		172	
53	Xã Sơn Vĩ	7.756,00		2.800			4.884		72	
54	Xã Mèo Vạc	7.263,00		2.450			4.620		193	
55	Xã Khâu Vai	18.729,00		2.671			15.884		174	
56	Xã Niêm Sơn	2.315,00		900			1.342		73	
57	Xã Tát Ngà	6.965,00		1.900			4.950		115	
58	Xã Lũng Cú	3.121,30		610	857	105	1.408		142	
59	Xã Đồng Văn	13.545,30	2.425	4.830	1.830		3.960	229	271	
60	Xã Sà Phìn	4.109,70	1.497	480	851		946	171	164	
61	Xã Phó Bảng	8.064,30		2.828	811	175	4.092		158	
62	Xã Lũng Phìn	2.847,40			880	105	1.716		146	
63	Xã Thắng Mố	5.500,00					5.500			
64	Xã Bạch Đích	7.661,00	2.217	250			5.104		90	
65	Xã Yên Minh	20.283,38		1.530	331		18.040	80	302	
66	Xã Mậu Duệ	6.986,00		680	900		5.346		60	
67	Xã Du Già	2.162,00		680			1.452		30	
68	Xã Đường Thượng	4.442,00		650			3.762		30	
69	Xã Ngọc Long	9.100,00		610	144		8.316		30	
70	Xã Lũng Tám	2.596,00					2.596			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó							Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
71	Xã Cán Tỷ	1.232,00					1.232			
72	Xã Nghĩa Thuận	836,00					836			
73	Xã Quân Bạ	4.114,00					4.114			
74	Xã Tùng Vài	2.860,00					2.860			
75	Xã Yên Cường	11.138,00		1.000			10.098		40	
76	Xã Đường Hồng	7.946,00		1.000			6.886		60	
77	Xã Bắc Mê	8.182,00	1.212				6.930		40	
78	Xã Minh Ngọc	11.658,00					11.638		20	
79	Xã Minh Sơn	7.259,00	1.200	3.000			3.036		23	
80	Xã Giáp Trung	4.414,00	1.200	1.500			1.694		20	
81	Xã Ngọc Đường	2.640,00					2.640			
82	Phường Hà Giang 1	-								
83	Phường Hà Giang 2	8,00							8	
84	Xã Lao Chải	15,00							15	
85	Xã Thanh Thủy	88,50			19	11		35	24	
86	Xã Phú Linh	873,00		848					25	
87	Xã Linh Hồ	1.427,00		1.400					27	
88	Xã Bạch Ngọc	770,00			750				20	
89	Xã Vị Xuyên	197,00		175					22	
90	Xã Việt Lâm	24,00							24	
91	Xã Minh Tân	26,00							26	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó							Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT- XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
92	Xã Thuận Hòa	27,50				3			25	
93	Xã Tùng Bá	1.005,00		980					25	
94	Xã Thượng Sơn	20,00							20	
95	Xã Cao Bồ	519,00			500				19	
96	Xã Tân Quang	659,00		300	30	250		28	51	
97	Xã Đồng Tâm	775,00		300	30	360		30	55	
98	Xã Liên Hiệp	745,00		388	32	250		30	45	
99	Xã Bằng Hành	420,00		300	15	30		30	45	
100	Xã Bắc Quang	563,00		300	15	175		28	45	
101	Xã Hùng An	418,00		300	15	30		28	45	
102	Xã Vĩnh Tuy	120,00			15	30		30	45	
103	Xã Đồng Yên	370,00		300		20		20	30	
104	Xã Tiên Yên	226,00			210	11			5	
105	Xã Xuân Giang	570,00			540	11		15	4	
106	Xã Bằng Lang	15,00				11			4	
107	Xã Yên Thành	29,00				11		15	3	
108	Xã Quang Bình	31,00				11		15	5	
109	Xã Tân Trịnh	15,00				11			4	
110	Xã Tiên Nguyên	150,00		120		10		15	5	
111	Xã Thông Nguyên	1.760,00					1.760			
112	Xã Hồ Thầu	10.551,00		2.706	643		7.172	30		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó							Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT- XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
113	Xã Nậm Dịch	6.280,00		1.608			4.642	30		
114	Xã Tân Tiến	9.080,00		2.500	500		6.050	30		
115	Xã Hoàng Su Phì	12.368,00		3.080	600	29	8.624	35		
116	Xã Thành Tín	6.682,00		1.360	350		4.972			
117	Xã Bán Máy	6.974,00					6.974			
118	Xã Pờ Ly Ngải	10.718,00		1.600	1.000		8.118			
119	Xã Xín Mần	12.554,00	1.999	3.097			7.458			
120	Xã Pà Vầy Sủ	12.448,19	1.732	2.200			8.316		200	
121	Xã Nậm Dẩn	9.620,00		1.700			7.920			
122	Xã Trung Thịnh	10.576,00		1.600			8.976			
123	Xã Khuôn Lùng	2.132,00		2.000			132			
124	Xã Quảng Nguyên	1.782,00					1.782			

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	847.365,78	4.966,00	87.165,13	143.067,00	43.640,00	7.166,00	5.484,00	1.894,00	9.918,00	17.960,00	-
I	KHỐI TỈNH	632.987,05	-	51.536,40	-	31.320,00	2.640,00	5.484,00	1.014,00	2.481,00	12.406,00	-
I.1	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH	64.890,00	-	37.535,00	-	10.700,00	1.590,00	5.484,00	579,00	451,00	8.551,00	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	8.160				4.800				300	3.060	
2	Sở Khoa học và Công nghệ											
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	38.085		37.535							550	
4	Sở Xây dựng	50									50	
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.610					1.590				20	
6	Sở Công Thương	40									40	
7	Sở Tư Pháp	4.130									4.130	
8	Sở Y tế	6.026						5.484		151	391	
9	Sở Tài chính	40									40	
10	Sở Nội vụ											
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	3.500				3.500						
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (gồm đơn vị trực thuộc)	849							579		270	
13	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	2.400				2.400						
14	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Hà Giang											
I.2	CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ											
I.3	CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	370									370	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh											
2	Công an tỉnh	370									370	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó										Ghi chú
			Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
3	Chi cục Thông kê tỉnh												
I.4	CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHỨA PHÂN BỐ	526.106											
I.5	THEO DÕI TẠI NGÂN SÁCH TỈNH CỦA HUYỆN, TP PHÂN BỐ THEO PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO	41.621		14.001		20.620	1.050		435	2.030	3.485		
II	KHỐI XÃ	214.379	4.966	35.629	143.067	12.320	4.526		880	7.437	5.554		
1	Xã Thượng Lâm	6.404	66		6.000		100		80		158		
2	Xã Lâm Bình	14.136	515	6.630	5.500	514	250		269	300	158		
3	Xã Minh Quang	22.010	1.030	3.751	8.400	2.526	600		336	5.112	255		
4	Xã Bình An	20.274	525	2.140	15.100	1.960	50		195	185	119		
5	Xã Côn Lôn	5.520	30	1.580	3.286	14	200				410		
6	Xã Yên Hoa	8.731	108	637	4.892	2.434	250				410		
7	Xã Thượng Nông	7.283	291	2.225	3.757	400	200				410		
8	Xã Hồng Thái	9.254	129	2.468	4.796	1.147	100				615		
9	Xã Nà Hang	6.259	102		4.116	1.026	400				615		
10	Xã Tân Mỹ	5.726	213	1.025	3.365	490	350			110	173		
11	Xã Yên Lập	6.037	223	1.772	3.085	370	300			110	178		
12	Xã Tân An	2.726	240	77	1.900	230				110	170		
13	Xã Chiêm Hoá	2.650			2.000	10	100			110	430		
14	Xã Hoà An	3.101	320	49	2.250	110				110	262		
15	Xã Kiên Đài	4.498	300	1.074	2.350	490				110	175		
16	Xã Tri Phú	8.953	280	4.000	2.800	330	606			760	177		
17	Xã Kim Bình	1.825		13	1.440	10				110	252		
18	Xã Yên Nguyên	544				10	250			110	174		
19	Xã Yên Phú	1.647		307	1.340								
20	Xã Bạch Xa	6.327		1.537	4.790								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó										Ghi chú
			Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
21	Xã Phù Lưu	1.090			1.090								
22	Xã Hàm Yên	1.590			1.590								
23	Xã Bình Xa	1.440			1.440								
24	Xã Thái Sơn	2.235		1.295	940								
25	Xã Thái Hoà	250			250								
26	Xã Hùng Lợi	7.562	150	1.395	6.000						17		
27	Xã Trung Sơn	9.081	180	376	8.500						25		
28	Xã Thái Bình	13									13		
29	Xã Tân Long	1.016			1.000						16		
30	Xã Xuân Vân	1.024			1.000						24		
31	Xã Lực Hành	4.169	60	101	3.984						24		
32	Xã Yên Sơn	2.074	42		2.000						32		
33	Xã Nhữ Khê	1.021			1.000						21		
34	Xã Tân Trào	2.815			2.800						15		
35	Xã Minh Thanh	5.417		97	5.300						20		
36	Xã Sơn Dương	2.133			1.950		170				13		
37	Xã Bình Ca	810			600		200				10		
38	Xã Tân Thanh	4.443		600	3.825						18		
39	Xã Sơn Thủy	209					200				9		
40	Xã Phú Lương	707			700						7		
41	Xã Trường Sinh	2.300		143	2.150						7		
42	Xã Hồng Sơn	3.223		61	2.950		200				12		
43	Xã Đông Thọ	4.954		185	4.750						19		
44	Phường Mỹ Lâm	8									8		
45	Phường Minh Xuân	90								90			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46	Phường Nông Tiến											
47	Phường An Tường	8	3								5	
48	Phường Bình Thuận											
49	Xã Trung Hà	4.226	90	965	2.721	250				110	90	
50	Xã Kiến Thiết	4.207	69	128	4.000						10	
51	Xã Hùng Đức	2.360		1.000	1.360							

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG:	82.262,04	1.670,05	23.328,00	16.025,36	16.045,00	10.013,26	935,34	738,19	3.145,40	10.361,43	
I	KHỐI TỈNH	32.660,74	44,76	2.656,62	13.410,06	630,00	3.353,26	369,84	491,19	3.085,40	8.619,61	-
I.1	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH	10.171,40	-	2.000,00	2.379,62	-	2.853,23	319,82	491,19	-	2.127,54	-
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-										
2	Sở Khoa học và Công nghệ	50,00									50	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	7.261,75		2.000	1.894		2.083	90			1.195	
4	Sở Xây dựng	80,00									80	
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	65,00									65	
6	Sở Công Thương	15,00									15	
7	Sở Tư Pháp	294,82						230			65	
8	Sở Y tế	370,00					300				70	
9	Sở Tài chính	115,00									115	
10	Sở Nội vụ	287,54									288	
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	65,00									65	
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (gồm đơn vị trực thuộc)	1.567,29			486		470		491		120	
I.2	CÁC HỘI, CÁC ĐƠN VỊ	963,57									964	-

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới (thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường)	963,57									964	
I.3	CÁC ĐƠN VỊ TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN	5.701,76								3.035	2.666	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	40,00								10	30	
2	Công an tỉnh	5.155,00								3.025	2.130	
3	Chi cục Thông kê tỉnh	506,76									507	
I.4	CHƯƠNG TRÌNH MTQG CHƯA PHÂN BỐ	-										
I.5	THEO DÕI TẠI NGÂN SÁCH TỈNH CỦA HUYỆN, TP PHÂN BỐ THEO PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO	15.824,01	45	657	11.030	630	500	50		50	2.862	
II	KHỐI XÃ	49.601,30	1.625,29	20.671,38	2.615,30	15.415,00	6.660,00	565,50	247,00	60,00	1.741,82	-
1	Xã Thượng Lâm	1.470,00		500		790	100				80	
2	Xã Lâm Bình	480,00				360	100				20	
3	Xã Minh Quang	1.180,00				1.050	100				30	
4	Xã Bình An	1.590,00				690	780				120	
5	Xã Côn Lôn	630,00				220	400				10	
6	Xã Yên Hoa	300,00				290					10	
7	Xã Thượng Nông	230,00				220					10	
8	Xã Hồng Thái	1.404,75	185			405	800				15	
9	Xã Nà Hang	1.141,76	397		40	640		50			15	
10	Xã Tân Mỹ	80,00				80						

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Xã Yên Lập	160,00				160						
12	Xã Tân An	160,00				160						
13	Xã Chiêm Hoá	1.531,27	626	125	40	620	100				20	
14	Xã Hoà An	1.187,51	418			660	100				10	
15	Xã Kiên Đài	260,00		100		160						
16	Xã Tri Phú	160,00				160						
17	Xã Kim Bình	270,00				170	100					
18	Xã Yên Nguyên	490,00				270	200				20	
19	Xã Yên Phú	405,00		175		50	180					
20	Xã Bạch Xa	470,00		75		75	320					
21	Xã Phù Lưu	330,00				50	280					
22	Xã Hàm Yên	415,00		20		75	320					
23	Xã Bình Xa	730,00		400		50	280					
24	Xã Thái Sơn	445,00		115		50	280					
25	Xã Thái Hoà	880,00		550		50	280					
26	Xã Hùng Lợi	470,00				470						
27	Xã Trung Sơn	495,00				495						
28	Xã Thái Bình	445,50				75		371				
29	Xã Tân Long	50,00				50						
30	Xã Xuân Vân	745,00		400		165	100	50			30	
31	Xã Lục Hành	75,00				75						
32	Xã Yên Sơn	750,00		315		255	100	50			30	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
33	Xã Nhữ Khê	75,00				75						
34	Xã Tân Trào	185,00				75	100				10	
35	Xã Minh Thanh	1.185,00		790		75	300				20	
36	Xã Sơn Dương	500,00		325		75	100					
37	Xã Bình Ca	585,00		310		75	200					
38	Xã Tân Thanh	710,00		325	200	75	100				10	
39	Xã Sơn Thủy	850,00		775		75						
40	Xã Phú Lương	775,00		500		75	200					
41	Xã Trường Sinh	600,00		225		75	300					
42	Xã Hồng Sơn	185,00				75	100				10	
43	Xã Đông Thọ	285,00				75	200				10	
44	Phường Mỹ Lâm	1.300,00			600	610			60		30	
45	Phường Minh Xuân	75,00				25					50	
46	Phường Nông Tiến	25,00				25						
47	Phường An Tường	404,00		9	200	135			60			
48	Phường Bình Thuận	197,00				125		45	27			
49	Xã Trung Hà	30,00				30						
50	Xã Kiến Thiết	175,00				175						
51	Xã Hùng Đức	165,00				25	140					
52	Xã Sùng Máng	-										
53	Xã Sơn Vĩ	-										
54	Xã Mèo Vạc	693,38		693								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
55	Xã Khâu Vai	-										
56	Xã Niêm Sơn	-										
57	Xã Tát Ngà	-										
58	Xã Lũng Cú	700,00		700								
59	Xã Đồng Văn	279,87			159						121	
60	Xã Sà Phìn	-										
61	Xã Phố Bàng	-										
62	Xã Lũng Phìn	-										
63	Xã Thảng Mố	-										
64	Xã Bạch Đích	710,00		700							10	
65	Xã Yên Minh	280,23			40						240	
66	Xã Mậu Duệ	-										
67	Xã Du Già	-										
68	Xã Đường Thượng	-										
69	Xã Ngọc Long	-										
70	Xã Lũng Tám	1.300,00		1.300								
71	Xã Cán Tỷ	-										
72	Xã Nghĩa Thuận	-										
73	Xã Quán Bạ	-										
74	Xã Tùng Vài	-										
75	Xã Yên Cường	-										
76	Xã Đường Hồng	-										

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
77	Xã Bắc Mê	766,00		666		100						
78	Xã Minh Ngọc	417,00		317		100						
79	Xã Minh Sơn	-										
80	Xã Giáp Trung	-										
81	Xã Ngọc Đường	1.121,00		1.021		100						
82	Phường Hà Giang 1	1.080,00		930		150						
83	Phường Hà Giang 2	115,00				85					30	
84	Xã Lao Chải	-										
85	Xã Thanh Thủy	890,00		800		90						
86	Xã Phú Linh	555,00		380		175						
87	Xã Linh Hồ	480,00		300		180						
88	Xã Bạch Ngọc	-										
89	Xã Vị Xuyên	415,65		200		90					126	
90	Xã Việt Lâm	90,00				90						
91	Xã Minh Tân	-										
92	Xã Thuận Hòa	-										
93	Xã Tùng Bá	90,00				90						
94	Xã Thượng Sơn	-										
95	Xã Cao Bồ	-										
96	Xã Tân Quang	854,00		594		240				20		
97	Xã Đồng Tâm	-										
98	Xã Liên Hiệp	-										

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
99	Xã Bằng Hành	408,00		198		210						
100	Xã Bắc Quang	1.330,04		396	148	420			100	20	246	
101	Xã Hùng An	265,00				240				20	5	
102	Xã Vĩnh Tuy	1.152,00		792		360						
103	Xã Đồng Yên	35,00				30					5	
104	Xã Tiên Yên	815,00		700		90					25	
105	Xã Xuân Giang	480,00		300		160					20	
106	Xã Bằng Lang	320,00		300		10					10	
107	Xã Yên Thành	10,00									10	
108	Xã Quang Bình	60,33			7						54	
109	Xã Tân Trịnh	470,00		380		80					10	
110	Xã Tiên Nguyên	85,00				80					5	
111	Xã Thông Nguyên	719,00		534		180					5	
112	Xã Hồ Thầu	633,00		533		100						
113	Xã Nậm Dịch	633,00		533		100						
114	Xã Tân Tiến	-										
115	Xã Hoàng Su Phì	32,00			32							
116	Xã Thành Tín	-										
117	Xã Bản Máy	-										
118	Xã Pờ Ly Ngải	-										
119	Xã Xín Mần	1.484,16		625	500	320					39	
120	Xã Pà Vầy Sủ	294,16			150	80					64	

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi Tuyên Quang xác định lại	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
121	Xã Nắm Dân	39,16									39	
122	Xã Trung Thịnh	39,16									39	
123	Xã Khuôn Lùng	1.684,20		745	500	400					39	
124	Xã Quảng Nguyên	39,16									39	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đ

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Trong đó										Trong đó										Thu chuyển nguồn năm 2025	Thu kết dư năm 2025	Tổng chi cân đối NSDP
					Trong đó							Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu bổ sung cân đối (xác định lại)	Trong đó			Trong đó			Thu chuyển	Thu kết dư năm						
					Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí, lệ phí	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách			BSCĐ của các xã	BSCĐ của đv khối huyện chuyển về xã QT	Thu bổ sung có mục tiêu (xác định lại)	Chương trình MTQG	Chương trình MT	Chương trình MTQG, MT của đv khối huyện chuyển về xã QT								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21					
	TỔNG SỐ	17.154.547,30	252.331,30	252.331,30	103.346,00	31.976,40	4.277,70	90.891,10	14.641,60	4.100,00	3.098,50	16.240.166,70	14.018.180,70	12.238.815,50	1.779.365,20	2.221.986,00	795.277,00	1.163.604,30	263.104,70	591.137,00	70.912,30	17.154.547,30					
I	Địa bàn Tuyên Quang trước hợp nhất	6.600.817,70	143.238,30	143.238,30	58.950,00	9.254,40	3.278,70	57.679,10	9.206,10	4.000,00	870,00	6.114.348,20	5.737.886,30	5.022.178,30	715.708,00	376.461,90	330.605,80	14.620,40	31.235,70	287.832,10	55.399,10	6.600.817,70					
1	Xã Thượng Lâm	70.121,16	700,00	700,00	298,00	53,00	1,00	191,00	144,00	-	13,00	64.185,56	49.264,16	49.264,16	-	14.921,40	14.365,00	556,40	-	4.613,00	622,60	70.121,16					
2	Xã Lâm Bình	135.514,97	2.750,00	2.750,00	1.083,00	91,00	28,00	1.366,00	153,00	-	29,00	118.989,17	92.921,67	92.921,67	-	26.067,50	25.021,00	1.046,50	-	12.549,30	1.226,50	135.514,97					
3	Xã Minh Quang	193.398,76	1.300,00	1.300,00	512,00	78,00	81,00	352,00	161,00	100,00	16,00	177.295,16	139.317,96	139.317,96	-	37.977,20	36.634,50	1.342,70	-	13.800,30	1.003,30	193.398,76					
4	Xã Bình An	193.722,01	535,00	535,00	277,00	15,00	-	130,00	87,00	10,00	16,00	180.525,41	148.211,71	74.264,71	73.947,00	32.313,70	28.319,00	458,90	3.535,80	12.138,30	523,30	193.722,01					
5	Xã Côn Lôn	83.395,51	109,00	109,00	48,00	-	-	23,00	30,00	5,00	3,00	71.957,11	61.255,71	61.255,71	-	10.701,40	9.862,30	839,10	-	11.202,70	126,70	83.395,51					
6	Xã Yên Hoa	102.501,61	467,00	467,00	268,00	-	-	141,00	49,00	4,00	5,00	88.928,41	76.596,11	76.596,11	-	12.332,30	11.753,50	578,80	-	12.690,80	415,40	102.501,61					
7	Xã Thương Nông	114.021,86	114,00	114,00	46,00	-	-	23,00	31,00	4,00	10,00	94.368,76	81.561,26	81.561,26	-	12.807,50	12.393,50	414,00	-	19.247,60	291,50	114.021,86					
8	Xã Hồng Thái	133.770,04	551,20	551,20	298,00	-	0,20	144,00	83,00	9,00	17,00	124.697,74	107.082,84	107.082,84	-	17.614,90	16.667,30	947,60	-	7.888,10	633,00	133.770,04					
9	Xã Nà Hang	236.366,40	5.762,80	5.762,80	3.260,00	-	44,80	1.634,00	455,00	8,00	361,00	222.815,40	202.489,80	127.433,90	75.055,90	20.325,60	12.396,70	2.850,90	5.078,00	6.081,20	1.707,00	236.366,40					
10	Xã Tân Mỹ	120.902,39	824,00	824,00	375,00	7,00	1,00	215,00	112,00	104,00	10,00	109.992,19	101.949,39	101.949,39	-	8.042,80	7.605,60	437,20	-	10.021,00	65,20	120.902,39					
11	Xã Yên Lập	90.506,82	278,00	278,00	103,00	4,00	-	51,00	62,00	46,00	12,00	83.448,32	74.945,22	74.945,22	-	8.503,10	7.997,40	505,70	-	6.689,80	90,70	90.506,82					
12	Xã Tân An	75.845,13	879,00	879,00	431,00	8,00	-	231,00	75,00	121,00	13,00	67.462,13	63.239,43	63.239,43	-	4.222,70	4.086,30	136,40	-	7.442,10	61,90	75.845,13					
13	Xã Chiêm Hoá	310.591,88	6.685,00	6.685,00	3.729,00	178,00	52,00	2.016,00	522,00	92,00	96,00	293.313,28	279.282,38	152.057,78	127.224,60	14.030,90	4.181,60	9,90	9.839,40	10.433,50	160,10	310.591,88					
14	Xã Hoà An	102.229,36	612,00	612,00	238,00	7,00	-	120,00	108,00	131,00	8,00	93.555,16	86.967,16	86.967,16	-	6.588,00	6.502,50	85,50	-	8.002,40	59,80	102.229,36					
15	Xã Kiên Đài	81.132,00	175,00	175,00	47,00	1,00	1,00	23,00	44,00	52,00	7,00	74.820,20	68.697,60	68.697,60	-	6.122,60	5.358,30	764,30	-	6.071,20	65,60	81.132,00					
16	Xã Trì Phú	100.242,10	321,00	321,00	126,00	3,00	-	64,00	89,00	27,00	12,00	91.476,60	77.917,20	77.917,20	-	13.559,40	12.712,60	846,80	-	8.420,80	23,70	100.242,10					
17	Xã Kim Bình	101.726,49	1.129,00	1.129,00	478,00	12,00	-	300,00	190,00	132,00	17,00	93.716,19	90.948,49	90.948,49	-	2.767,70	2.695,20	72,50	-	6.815,30	66,00	101.726,49					
18	Xã Yên Nguyên	71.182,33	889,00	889,00	404,00	20,00	-	215,00	150,00	80,00	20,00	68.239,83	67.026,33	67.026,33	-	1.213,50	1.033,60	179,90	-	2.027,30	26,20	71.182,33					
19	Xã Yên Phú	99.302,14	789,00	789,00	411,00	20,00	1,00	193,00	99,00	42,00	23,00	96.937,44	92.885,24	92.885,24	-	4.052,20	3.656,50	395,70	-	1.017,30	558,40	99.302,14					
20	Xã Bạch Xá	120.355,55	445,00	445,00	143,00	7,00	-	69,00	99,00	103,00	24,00	117.828,25	107.320,75	107.320,75	-	10.507,50	10.402,80	104,70	-	1.764,00	318,30	120.355,55					
21	Xã Phú Lưu	95.948,19	810,00	810,00	348,00	25,00	-	181,00	123,00	110,00	23,00	91.408,09	88.485,49	88.485,49	-	2.922,60	2.738,00	184,60	-	3.331,00	399,10	95.948,19					
22	Xã Hàm Yên	289.540,69	4.545,00	4.545,00	2.387,00	227,00	36,00	1.335,00	391,00	135,00	34,00	281.398,19	273.827,39	164.815,59	109.011,80	7.570,80	4.129,00	42,60	3.399,20	3.122,50	475,00	289.540,69					
23	Xã Bình Xá	104.017,93	1.058,00	1.058,00	497,00	20,00	1,00	247,00	141,00	136,00	16,00	100.480,33	96.721,83	96.721,83	-	3.758,50	3.566,00	192,50	-	1.729,40	750,20	104.017,93					
24	Xã Thái Sơn	96.965,39	1.066,00	1.066,00	491,00	25,00	3,00	270,00	142,00	95,00	40,00	93.370,09	89.620,39	89.620,39	-	3.749,70	3.749,70	-	-	2.350,50	178,80	96.965,39					
25	Xã Thái Hoà	87.681,08	1.503,00	1.503,00	712,00	30,00	4,00	390,00	203,00	134,00	30,00	82.946,48	81.170,48	81.170,48	-	1.776,00	1.776,00	-	-	2.835,40	396,20	87.681,08					
26	Xã Hùng Lợi	125.722,20	134,60	134,60	57,00	5,30	0,20	46,00	26,10	-	-	114.611,80	106.097,70	106.097,70	-	8.514,10	8.182,80	331,30	-	10.951,30	24,50	125.722,20					
27	Xã Trung Sơn	127.093,00	545,50	545,50	279,00	9,90	0,80	173,00	58,80	24,00	-	110.830,00	100.919,70	100.919,70	-	9.910,30	9.797,20	113,10	-	15.613,10	104,40	127.093,00					
28	Xã Thái Bình	83.897,10	1.324,10	1.324,10	655,00	38,30	7,80	486,00	126,00	11,00	-	78.301,00	77.601,40	77.601,40	-	699,60	677,50	22,10	-	4.259,50	12,50	83.897,10					
29	Xã Tân Long	77.484,80	359,20	359,20	100,00	19,60	0,70	125,00	88,90	25,00	-	73.136,30	71.878,30	71.878,30	-	1.258,00	1.212,00	46,00	-	3.910,40	78,90	77.484,80					
30	Xã Xuân Vân	102.844,40	746,70	746,70	336,00	21,50	0,90	264,00	96,30	28,00	-	98.919,80	96.930,80	96.930,80	-	1.989,00	1.989,00	-	-	3.154,30	23,60	102.844,40					
31	Xã Lục Hành	95.597,90	210,40	210,40	70,00	6,80	-	63,10	64,50	6,00	-	88.651,70	84.167,40	84.167,40	-	4.484,30	4.467,00	17,30	-	6.438,20	297,60	95.597,90					
32	Xã Yên Sơn	327.127,20	2.676,00	2.676,00	860,00	197,50	42,30	1.273,00	230,50	72,70	-	316.644,60	311.789,80	178.871,10	132.918,70	4.854,80	4.243,00	72,50	539,30	7.752,60	54,00	327.127,20					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó																		Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Trong đó						Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó							Thu chuyển nguồn năm 2025	Thu kết dư năm 2025		
					Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí, lệ phí	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		Thu khác ngân sách	Thu bổ sung cân đối (xác định lại)	Trong đó		Trong đó						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
33	Xã Nhữ Khê	104.425,10	1.224,50	1.224,50	525,00	62,00	3,10	515,00	111,60	7,80	-	98.963,10	97.621,80	97.621,80	-	1.341,30	1.315,00	26,30	-	4.142,80	94,70	104.425,10
34	Xã Tân Trào	96.269,75	1.093,90	1.093,90	499,00	38,50	16,10	282,00	163,40	94,90	-	92.315,85	89.165,35	89.165,35	-	3.150,50	3.073,00	77,50	-	2.528,70	331,30	96.269,75
35	Xã Minh Thanh	98.153,15	836,80	836,80	341,00	29,00	1,00	180,00	164,70	121,10	-	95.613,75	88.982,35	88.982,35	-	6.631,40	6.602,20	29,20	-	1.230,00	472,60	98.153,15
36	Xã Sơn Dương	322.449,19	8.591,90	8.591,90	3.999,00	1.417,00	187,00	2.264,00	590,50	134,40	-	311.406,69	300.015,69	180.047,69	119.968,00	11.391,00	2.633,00	63,00	8.695,00	1.971,20	479,40	322.449,19
37	Xã Bình Ca	111.702,71	2.514,80	2.514,80	1.310,00	91,00	19,00	694,00	229,30	171,50	-	106.689,51	105.294,51	105.294,51	-	1.395,00	1.395,00	-	-	2.131,40	367,00	111.702,71
38	Xã Tân Thanh	116.029,20	2.078,40	2.078,40	916,00	100,00	6,00	749,00	147,30	160,10	-	110.466,50	105.130,80	105.130,80	-	5.335,70	5.152,70	183,00	-	3.273,70	210,60	116.029,20
39	Xã Sơn Thuý	119.323,74	2.634,10	2.634,10	1.031,00	472,00	28,00	713,00	233,60	156,50	-	113.375,04	112.316,04	112.316,04	-	1.059,00	1.059,00	-	-	2.666,00	648,60	119.323,74
40	Xã Phú Lương	115.797,03	1.165,60	1.165,60	429,00	141,00	3,00	286,00	198,20	108,40	-	112.356,33	110.856,23	110.856,23	-	1.500,10	1.482,00	18,10	-	1.733,30	541,80	115.797,03
41	Xã Trường Sinh	100.122,66	727,60	727,60	241,00	20,00	9,00	137,00	137,20	183,40	-	97.320,86	94.378,56	94.378,56	-	2.942,30	2.899,50	42,80	-	1.918,30	155,90	100.122,66
42	Xã Hồng Sơn	105.395,72	1.275,70	1.275,70	571,00	83,00	5,00	330,00	178,80	107,90	-	103.461,02	100.035,22	100.035,22	-	3.425,80	3.407,60	18,20	-	355,60	303,40	105.395,72
43	Xã Đông Thọ	117.944,94	626,30	626,30	258,00	19,00	6,00	139,00	142,50	61,80	-	115.627,64	110.332,74	110.332,74	-	5.294,90	5.239,30	55,60	-	1.461,50	229,50	117.944,94
44	Phường Mỹ Lâm	138.420,90	5.507,00	5.507,00	1.220,00	470,00	70,00	3.010,00	266,00	471,00	-	121.155,60	119.330,70	119.330,70	-	1.824,90	1.745,00	79,90	-	6.346,70	5.411,60	138.420,90
45	Phường Minh Xuân	287.828,60	49.864,00	49.864,00	20.036,00	3.200,00	1.800,00	23.425,00	1.331,00	72,00	-	213.322,40	212.774,40	212.774,40	-	548,00	548,00	-	-	5.952,60	18.689,60	287.828,60
46	Phường Nông Tiến	66.894,80	4.897,00	4.897,00	1.647,00	425,00	153,00	2.510,00	122,00	40,00	-	58.350,40	58.078,00	58.078,00	-	272,40	223,00	49,40	-	1.086,70	2.560,70	66.894,80
47	Phường An Tường	254.512,90	16.309,00	16.309,00	5.155,00	1.346,00	607,50	8.641,00	452,50	107,00	-	226.109,70	225.178,70	147.596,70	77.582,00	931,00	782,00	-	149,00	2.564,40	9.529,80	254.512,90
48	Phường Bình Thuận	82.424,40	2.723,00	2.723,00	1.000,00	200,00	58,00	1.255,00	175,00	35,00	-	75.423,80	75.038,40	75.038,40	-	385,40	379,00	6,40	-	240,10	4.037,50	82.424,40
49	Xã Trung Hà	76.875,10	224,00	224,00	69,00	10,00	-	35,00	40,00	65,00	5,00	68.475,60	63.885,50	63.885,50	-	4.590,10	4.256,10	334,00	-	8.078,10	97,40	76.875,10
50	Xã Kiến Thiết	62.762,50	202,20	202,20	125,00	-	0,30	50,00	26,40	0,50	-	58.193,60	53.695,10	53.695,10	-	4.498,50	4.457,00	41,50	-	4.317,40	49,30	62.762,50
51	Xã Hùng Đức	72.736,93	449,00	449,00	211,00	1,00	-	110,00	62,00	55,00	10,00	70.470,13	66.685,13	66.685,13	-	3.785,00	3.785,00	-	-	1.469,40	348,40	72.736,93
II	Địa bàn Hà Giang trước hợp nhất	10.553.729,60	109.093,00	109.093,00	44.396,00	22.722,00	999,00	33.212,00	5.435,50	100,00	2.228,50	10.125.818,50	8.280.294,40	7.216.637,20	1.063.657,20	1.845.524,10	464.671,20	1.148.983,90	231.869,00	303.304,90	15.513,20	10.553.729,60
52	Xã Súng Máng	123.446,60	48,00	48,00	10,00	-	-	5,00	18,00	-	15,00	116.405,40	96.623,20	96.623,20	-	19.782,20	4.472,00	15.310,20	-	6.161,60	831,60	123.446,60
53	Xã Sơn Vĩ	218.671,20	55,00	55,00	14,80	-	-	7,20	18,00	-	15,00	211.534,60	166.098,40	166.098,40	-	45.436,20	20.106,00	25.330,20	-	6.653,10	428,50	218.671,20
54	Xã Mèo Vạc	329.036,60	3.429,80	3.429,80	1.939,70	-	4,00	633,10	438,00	-	415,00	317.242,70	252.345,50	145.350,40	106.995,10	64.897,20	8.868,70	45.050,60	10.977,90	7.139,10	1.225,00	329.036,60
55	Xã Khâu Vai	189.145,60	53,50	53,50	13,70	-	-	6,80	18,00	-	15,00	184.946,70	154.715,70	154.715,70	-	30.231,00	18.125,00	12.106,00	-	3.758,90	386,50	189.145,60
56	Xã Niêm Sơn	98.859,40	43,00	43,00	12,00	-	-	6,00	15,00	-	10,00	91.899,70	79.477,30	79.477,30	-	12.422,40	3.247,20	9.175,20	-	6.526,60	390,10	98.859,40
57	Xã Tát Nà	80.446,80	30,50	30,50	7,00	-	-	3,50	10,00	-	10,00	77.004,20	54.315,90	54.315,90	-	22.688,30	10.619,80	12.068,50	-	3.302,20	109,90	80.446,80
58	Xã Lũng Cú	157.639,40	85,00	85,00	36,00	-	-	18,00	16,00	-	15,00	154.872,00	124.936,60	124.936,60	-	29.935,40	4.379,30	25.556,10	-	2.466,40	216,00	157.639,40
59	Xã Đồng Văn	407.541,10	3.426,20	3.426,20	2.310,80	-	10,00	537,40	518,00	-	50,00	388.512,40	313.533,70	215.131,70	98.402,00	74.978,70	16.623,30	43.030,40	15.325,00	14.914,90	687,60	407.541,10
60	Xã Sà Phìn	192.276,40	203,00	203,00	101,00	-	-	50,00	27,00	-	25,00	190.746,10	150.402,30	150.402,30	-	40.343,80	8.488,70	31.855,10	-	1.181,60	145,70	192.276,40
61	Xã Phố Bàng	192.537,90	190,00	190,00	89,00	-	-	44,00	27,00	-	30,00	188.270,40	152.049,40	152.049,40	-	36.221,00	8.691,30	27.529,70	-	3.977,80	99,70	192.537,90
62	Xã Lũng Phìn	126.239,30	80,00	80,00	29,00	-	-	15,00	16,00	-	20,00	121.853,10	99.157,50	99.157,50	-	22.695,60	3.016,40	19.679,20	-	4.227,10	79,10	126.239,30
63	Xã Thảng Mố	162.367,00	130,00	130,00	23,00	-	-	11,00	96,00	-	-	153.249,80	131.368,50	131.368,50	-	21.881,30	5.400,00	16.481,30	-	8.972,40	14,80	162.367,00
64	Xã Bạch Đích	150.596,40	105,00	105,00	42,00	-	-	20,00	43,00	-	-	146.009,70	116.182,60	116.182,60	-	29.827,10	14.702,60	15.124,50	-	4.481,00	0,70	150.596,40
65	Xã Yên Minh	399.528,50	3.356,00	3.356,00	2.011,00	-	-	914,00	426,00	-	5,00	391.283,40	315.162,00	213.060,80	102.101,20	76.121,40	20.161,30	34.770,30	21.189,80	4.620,90	268,20	399.528,50
66	Xã Mậu Duệ	164.061,20	350,00	350,00	113,00	-	-	53,00	184,00	-	-	158.511,20	128.336,50	128.336,50	-	30.174,70	9.110,70	21.064,00	-	5.197,30	2,70	164.061,20
67	Xã Du Già	105.618,70	315,00	315,00	137,00	-	-	65,00	113,00	-	-	102.750,50	91.967,80	91.967,80	-	10.782,70	2.270,00	8.512,70	-	2.483,90	69,30	105.618,70
68	Xã Đường Thượng	108.942,40	120,00	120,00	46,00	-	-	21,00	53,00	-	-	106.903,00	84.408,10	84.408,10	-	22.494,90	4.361,30	18.133,60	-	1.911,90	7,50	108.942,40

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó																	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Trong đó							Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó						Thu chuyển nguồn năm 2025	Thu kết dư năm 2025		
					Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí, lệ phí	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách		Thu bổ sung cân đối (xác định lại)	Trong đó		Thu bổ sung có mục tiêu (xác định lại)	Trong đó					Chương trình MTQG, MT của đv khối huyện chuyển về xã QT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
69	Xã Ngọc Long	72.324,60	70,00	70,00	18,00	-	-	8,00	44,00	-	-	68.940,50	50.562,30	50.562,30	-	18.378,20	9.322,90	9.055,30	-	2.864,10	450,00	72.324,60
70	Xã Lũng Tám	120.144,70	231,00	231,00	104,00	-	-	50,00	47,00	-	30,00	114.808,90	98.059,60	98.059,60	-	16.749,30	3.767,00	12.982,30	-	4.568,90	535,90	120.144,70
71	Xã Cán Tỷ	109.956,00	67,00	67,00	20,00	-	-	9,00	23,00	-	15,00	105.105,20	93.518,50	93.518,50	-	11.586,70	3.030,00	8.556,70	-	4.668,30	115,50	109.956,00
72	Xã Nghĩa Thuận	103.105,70	68,00	68,00	24,00	-	-	11,00	23,00	-	10,00	99.100,00	91.399,60	91.399,60	-	7.700,40	760,00	6.940,40	-	3.616,40	321,30	103.105,70
73	Xã Quân Bạ	241.724,90	3.212,00	3.212,00	2.012,00	-	35,00	961,00	174,00	-	30,00	234.835,50	191.734,90	122.048,70	69.686,20	43.100,60	4.250,50	25.489,50	13.360,60	3.304,20	373,20	241.724,90
74	Xã Tùng Vải	158.583,40	115,00	115,00	40,00	-	-	19,00	41,00	-	15,00	147.488,10	136.340,10	136.340,10	-	11.148,00	2.600,00	8.548,00	-	10.610,40	369,90	158.583,40
75	Xã Yên Cường	129.122,90	163,00	163,00	65,00	2,00	-	41,00	22,00	-	33,00	118.225,10	93.940,90	93.940,90	-	24.284,20	13.218,00	11.066,20	-	10.716,00	18,80	129.122,90
76	Xã Đường Hồng	145.008,80	283,00	283,00	135,00	-	-	68,00	28,00	-	52,00	127.089,50	105.317,90	105.317,90	-	21.771,60	9.271,70	12.499,90	-	17.620,50	15,80	145.008,80
77	Xã Bắc Mê	348.566,94	3.000,00	3.000,00	1.240,00	193,00	10,00	1.363,00	116,00	-	78,00	332.962,54	261.613,14	167.629,80	93.983,34	71.349,40	9.519,30	25.475,70	36.354,40	12.596,40	8,00	348.566,94
78	Xã Minh Ngọc	92.085,50	387,00	387,00	200,00	7,00	-	128,00	28,00	-	24,00	91.008,70	72.052,00	72.052,00	-	18.956,70	11.211,00	7.745,70	-	658,00	31,80	92.085,50
79	Xã Minh Sơn	91.211,80	198,00	198,00	90,00	5,00	-	65,00	18,00	-	20,00	87.339,80	74.468,90	74.468,90	-	12.870,90	7.713,00	5.157,90	-	3.674,00	-	91.211,80
80	Xã Giáp Trung	77.176,40	74,00	74,00	30,00	-	-	15,00	9,00	-	20,00	70.700,10	56.513,10	56.513,10	-	14.187,00	4.485,00	9.702,00	-	6.402,30	-	77.176,40
81	Xã Ngọc Đường	72.179,00	1.649,00	1.649,00	270,00	533,00	3,00	787,00	20,00	-	36,00	66.955,30	59.372,60	59.372,60	-	7.582,70	3.596,00	3.986,70	-	3.574,70	-	72.179,00
82	Phường Hà Giang 1	143.047,90	22.277,00	22.277,00	7.010,00	7.150,00	242,00	7.510,00	281,00	50,00	34,00	117.201,60	107.491,30	107.491,30	-	9.710,30	2.665,00	7.045,30	-	3.543,70	25,60	143.047,90
83	Phường Hà Giang 2	322.975,10	35.678,20	35.678,20	11.365,00	12.920,00	505,00	10.210,00	568,00	50,00	60,20	279.844,80	253.117,90	166.985,00	86.132,90	26.726,90	690,80	17.471,70	8.564,40	7.447,40	4,70	322.975,10
84	Xã Lao Chải	98.372,80	24,00	24,00	11,00	-	-	9,00	4,00	-	-	95.502,40	74.936,10	74.936,10	-	20.566,30	325,40	20.240,90	-	2.764,90	81,50	98.372,80
85	Xã Thanh Thủy	72.031,20	634,90	634,90	180,00	55,00	-	368,00	31,00	-	0,90	68.500,70	58.415,70	58.415,70	-	10.085,00	2.113,50	7.971,50	-	2.226,00	669,60	72.031,20
86	Xã Phú Linh	103.298,80	190,60	190,60	62,00	65,00	1,00	31,00	31,00	-	0,60	98.843,10	83.751,00	83.751,00	-	15.092,10	3.263,60	11.828,50	-	4.043,50	221,60	103.298,80
87	Xã Linh Hồ	138.399,80	307,70	307,70	103,00	80,00	4,00	45,00	70,00	-	5,70	129.791,80	112.501,70	112.501,70	-	17.290,10	2.635,60	14.654,50	-	7.682,40	617,90	138.399,80
88	Xã Bạch Ngọc	79.764,20	113,70	113,70	40,00	20,00	-	17,00	26,00	-	10,70	77.339,40	67.055,00	67.055,00	-	10.284,40	1.313,80	8.970,60	-	2.175,80	135,30	79.764,20
89	Xã Vị Xuyên	328.501,50	4.917,70	4.917,70	2.655,00	510,00	86,00	1.155,00	305,00	-	206,70	319.011,20	270.472,10	135.995,50	134.476,60	48.539,10	1.143,40	18.866,70	28.529,00	4.084,40	488,20	328.501,50
90	Xã Việt Lâm	64.477,20	316,20	316,20	149,00	55,00	8,00	51,00	38,00	-	15,20	63.514,90	51.165,20	51.165,20	-	12.349,70	1.025,70	11.324,00	-	510,90	135,20	64.477,20
91	Xã Minh Tân	82.816,50	129,50	129,50	60,00	25,00	-	30,00	14,00	-	0,50	81.761,30	74.880,00	74.880,00	-	6.881,30	323,20	6.558,10	-	792,90	132,80	82.816,50
92	Xã Thuận Hòa	73.889,50	231,50	231,50	120,00	40,00	1,00	50,00	20,00	-	0,50	71.661,80	62.391,60	62.391,60	-	9.270,20	189,00	9.081,20	-	1.942,40	53,80	73.889,50
93	Xã Tùng Bá	42.636,40	99,50	99,50	50,00	10,00	-	25,00	14,00	-	0,50	42.167,20	34.785,60	34.785,60	-	7.381,60	1.489,00	5.892,60	-	351,90	17,80	42.636,40
94	Xã Thượng Sơn	54.577,30	23,30	23,30	10,00	3,00	-	4,00	6,00	-	0,30	49.627,90	40.473,40	40.473,40	-	9.154,50	20,00	9.134,50	-	4.760,10	166,00	54.577,30
95	Xã Cao Bồ	40.852,20	35,20	35,20	15,00	7,00	-	5,00	8,00	-	0,20	38.835,70	31.106,80	31.106,80	-	7.728,90	519,00	7.209,90	-	1.970,70	10,60	40.852,20
96	Xã Tân Quang	135.606,70	1.053,00	1.053,00	540,00	50,00	5,00	322,00	80,00	-	56,00	133.819,30	114.960,10	114.960,10	-	18.859,20	6.142,90	12.716,30	-	506,10	228,30	135.606,70
97	Xã Đồng Tâm	106.280,90	142,00	142,00	53,00	4,00	-	27,00	23,00	-	35,00	104.098,70	88.360,30	88.360,30	-	15.738,40	3.617,10	12.121,30	-	1.850,30	189,90	106.280,90
98	Xã Liên Hiệp	100.077,80	299,00	299,00	149,00	5,00	-	75,00	27,00	-	43,00	97.823,90	71.984,90	71.984,90	-	25.839,00	2.507,20	23.331,80	-	1.509,80	445,10	100.077,80
99	Xã Bằng Hành	109.003,60	519,00	519,00	232,00	14,00	-	155,00	44,00	-	74,00	108.103,70	92.169,40	92.169,40	-	15.934,30	2.420,20	13.514,10	-	214,40	166,50	109.003,60
100	Xã Bắc Quang	369.526,17	9.748,00	9.748,00	4.405,00	460,00	74,00	4.345,00	289,00	-	175,00	358.468,87	299.230,77	180.823,30	118.407,47	59.238,10	1.838,30	25.322,10	32.077,70	1.154,80	154,50	369.526,17
101	Xã Hùng An	107.743,50	824,00	824,00	305,00	47,00	-	316,00	76,00	-	80,00	105.936,50	94.238,90	94.238,90	-	11.697,60	2.096,80	9.600,80	-	753,80	229,20	107.743,50
102	Xã Vĩnh Tuy	90.939,70	1.183,00	1.183,00	541,00	56,00	1,00	450,00	63,00	-	72,00	89.013,90	74.340,50	74.340,50	-	14.673,40	1.676,00	12.997,40	-	438,00	304,80	90.939,70
103	Xã Đồng Yên	89.176,30	655,00	655,00	285,00	43,00	-	193,00	69,00	-	65,00	88.177,50	82.833,10	82.833,10	-	5.344,40	791,30	4.553,10	-	97,90	245,90	89.176,30
104	Xã Tiên Yên	110.556,60	278,00	278,00	143,00	26,00	-	62,00	47,00	-	-	106.896,50	97.186,20	97.186,20	-	9.710,30	1.210,00	8.500,30	-	2.887,70	494,40	110.556,60
105	Xã Xuân Giang	88.592,70	306,00	306,00	179,00	10,00	-	66,00	51,00	-	-	83.233,00	70.326,60	70.326,60	-	12.906,40	5.081,00	7.825,40	-	4.217,20	836,50	88.592,70
106	Xã Bằng Lang	86.321,40	283,00	283,00	175,00	15,00	-	58,00	35,00	-	-	82.968,10	70.461,00	70.461,00	-	12.507,10	5.831,00	6.676,10	-	2.951,60	118,70	86.321,40

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó																		Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Trong đó							Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó							Thu chuyển nguồn năm 2025	Thu kết dư năm 2025	
					Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí, lệ phí	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách		Thu bổ sung cân đối (xác định lại)	Trong đó		Thu bổ sung có mục tiêu (xác định lại)	Trong đó		Chương trình MTQG, MT của đv khối huyện chuyển về xã QT			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
107	Xã Yên Thành	63.669,60	90,00	90,00	45,00	10,00	-	17,00	18,00	-	-	61.219,20	51.352,90	51.352,90	-	9.866,30	1.419,00	8.447,30	-	2.183,40	177,00	63.669,60
108	Xã Quang Bình	230.011,20	1.864,00	1.864,00	1.390,00	52,00	-	319,00	103,00	-	-	224.489,50	162.541,00	75.679,10	86.861,90	61.948,50	9.800,00	28.854,80	23.293,70	3.610,50	47,20	230.011,20
109	Xã Tân Trịnh	87.961,60	177,00	177,00	94,00	13,00	-	38,00	32,00	-	-	85.072,90	71.636,40	71.636,40	-	13.436,50	698,00	12.738,50	-	2.338,40	373,30	87.961,60
110	Xã Tiên Nguyên	66.263,80	337,00	337,00	220,00	2,00	-	106,00	9,00	-	-	51.395,30	32.955,80	32.955,80	-	18.439,50	13.010,00	5.429,50	-	14.529,30	2,20	66.263,80
111	Xã Thông Nguyên	71.183,90	248,00	248,00	130,00	16,00	-	65,00	19,00	-	18,00	69.812,00	46.852,80	46.852,80	-	22.959,20	10.003,90	12.955,30	-	1.079,20	44,70	71.183,90
112	Xã Hồ Thầu	134.130,90	54,00	54,00	14,00	3,00	-	8,00	13,00	-	16,00	131.306,50	88.216,50	88.216,50	-	43.090,00	12.768,70	30.321,30	-	2.718,70	51,70	134.130,90
113	Xã Nậm Dịch	111.258,30	134,00	134,00	55,00	9,00	-	28,00	20,00	-	22,00	108.834,90	85.815,30	85.815,30	-	23.019,60	7.699,60	15.320,00	-	2.213,50	75,90	111.258,30
114	Xã Tân Tiến	143.212,90	55,60	55,60	17,00	-	-	9,00	11,60	-	18,00	138.299,90	105.499,00	105.499,00	-	32.800,90	10.877,90	21.923,00	-	4.735,90	121,50	143.212,90
115	Xã Hoàng Su Phì	310.542,70	1.723,60	1.723,60	1.003,00	145,00	4,00	402,00	96,60	-	73,00	303.284,40	222.578,30	157.476,60	65.101,70	80.706,10	12.749,10	39.938,50	28.018,50	5.224,00	310,70	310.542,70
116	Xã Thàng Tín	143.883,10	25,00	25,00	-	-	-	-	10,00	-	15,00	137.590,30	112.930,20	112.930,20	-	24.660,10	8.469,10	16.191,00	-	6.145,80	122,00	143.883,10
117	Xã Bàn Máy	139.273,90	34,30	34,30	6,00	-	-	3,00	10,30	-	15,00	136.812,10	109.738,70	109.738,70	-	27.073,40	8.546,20	18.527,20	-	2.330,40	97,10	139.273,90
118	Xã Pờ Ly Ngải	108.205,40	35,50	35,50	-	-	-	-	8,00	-	27,50	105.452,40	79.548,50	79.548,50	-	25.903,90	10.914,50	14.989,40	-	2.681,30	36,20	108.205,40
119	Xã Xin Mần	219.260,87	203,00	203,00	43,00	8,00	-	21,00	31,00	-	100,00	215.236,47	174.567,37	174.567,37	-	40.669,10	17.390,20	23.278,90	-	3.788,00	33,40	219.260,87
120	Xã Pà Vây Sủ	321.704,69	1.960,00	1.960,00	1.203,00	40,00	6,00	601,00	110,00	-	-	311.711,29	251.938,59	150.429,79	101.508,80	59.772,70	12.523,40	33.071,30	14.178,00	7.594,10	439,30	321.704,69
121	Xã Năm Dân	131.767,46	88,00	88,00	36,00	4,00	-	22,00	26,00	-	-	128.601,46	105.816,66	105.816,66	-	22.784,80	12.016,20	10.768,60	-	3.058,90	19,10	131.767,46
122	Xã Trung Thịnh	135.200,62	22,00	22,00	5,00	1,00	-	2,00	14,00	-	-	131.620,52	101.555,62	101.555,62	-	30.064,90	10.923,20	19.141,70	-	3.499,40	58,70	135.200,62
123	Xã Khuôn Lùng	73.504,43	191,00	191,00	95,00	9,00	-	47,00	40,00	-	-	72.197,03	56.281,03	56.281,03	-	15.916,00	4.495,20	11.420,80	-	1.001,80	114,60	73.504,43
124	Xã Quảng Nguyên	55.083,33	45,00	45,00	20,00	-	-	10,00	15,00	-	-	54.184,43	45.860,03	45.860,03	-	8.324,40	4.050,20	4.274,20	-	842,80	11,10	55.083,33

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách cấp xã	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi bổ sung có mục tiêu						Chi từ nguồn thu chuyên nguồn	Chi từ nguồn thu kết dư	Kinh phí ngân sách huyện đã thực hiện (từ 01/01/2025 đến 30/6/2025)	Trong đó			
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng chi Chương trình MTQG, Chương trình MT	Trong đó								Chi từ nguồn Chương trình MTQG	Chi bổ sung mục tiêu	Chi cân đối NSDP	
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó															
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			Chi khoa học và công nghệ	Chương trình MTQG, Chương trình DTTS và MN 2025	Chương trình NTM 2025	Chương trình MTQG GNBV 2025	Chương trình MT khác							Chương trình lâm nghiệp bền vững năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	17.154.547,30	15.112.077,40	12.491.146,80	57.756,10	-	-	-	12.376.576,90	8.633.373,70	-	56.813,80	1.958.881,30	340.887,50	64.140,40	390.249,10	1.142.228,40	21.375,90	591.137,00	70.912,30	2.042.469,90	63.176,20	199.928,50	1.779.365,20
I	Địa bàn Tuyên Quang trước hợp nhất	6.600.817,70	5.853.874,00	5.165.416,60	2.900,00	-	-	-	5.138.778,60	3.373.318,20	-	23.738,00	345.226,20	214.378,60	27.736,80	88.490,40	2.287,50	12.332,90	287.832,10	55.399,10	746.943,70	24.277,20	6.958,50	715.708,00
1	Xã Thượng Lâm	70.121,16	70.121,16	49.964,16	-	-	-	-	49.611,80	29.456,60	-	352,36	14.921,40	6.404,00	1.470,00	6.491,00	-	556,40	4.613,00	622,60	-	-	-	-
2	Xã Lâm Bình	135.514,97	135.514,97	95.671,67	-	-	-	-	95.214,30	61.782,40	-	457,37	26.067,50	14.136,00	480,00	10.405,00	-	1.046,50	12.549,30	1.226,50	-	-	-	-
3	Xã Minh Quang	193.398,76	193.398,76	140.617,96	-	-	-	-	140.069,60	102.769,60	-	548,36	37.977,20	22.010,00	1.180,00	13.444,50	-	1.342,70	13.800,30	1.003,30	-	-	-	-
4	Xã Bình An	193.722,01	116.239,21	74.799,71	-	-	-	-	74.471,80	55.384,20	-	327,91	28.777,90	20.274,00	1.590,00	6.455,00	-	458,90	12.138,30	523,30	77.482,80	3.535,80	-	73.947,00
5	Xã Côn Lôn	83.395,51	83.395,51	61.364,71	-	-	-	-	61.070,70	32.408,90	-	294,01	10.701,40	5.520,30	630,00	3.712,00	330,80	508,30	11.202,70	126,70	-	-	-	-
6	Xã Yên Hoa	102.501,61	102.501,61	77.063,11	-	-	-	-	76.749,10	49.851,70	-	314,01	12.332,30	8.730,80	300,00	2.722,70	350,70	228,10	12.690,80	415,40	-	-	-	-
7	Xã Thương Nông	114.021,86	114.021,86	81.675,26	-	-	-	-	81.355,60	40.817,70	-	319,66	12.807,50	7.282,50	230,00	4.881,00	36,40	377,60	19.247,60	291,50	-	-	-	-
8	Xã Hồng Thái	133.770,04	133.770,04	107.634,04	-	-	-	-	107.178,00	73.436,00	-	456,04	17.614,90	9.254,40	1.404,70	6.008,20	399,00	548,60	7.888,10	633,00	-	-	-	-
9	Xã Nà Hang	236.366,40	156.232,50	133.196,70	-	-	-	-	132.665,40	80.467,20	-	531,30	15.247,60	6.258,90	1.141,80	4.996,00	1.170,60	1.680,30	6.081,20	1.707,00	80.133,90	3.895,90	1.182,10	75.055,90
10	Xã Tân Mỹ	120.902,39	120.902,39	102.773,39	-	-	-	-	102.363,80	73.466,10	-	409,59	8.042,80	5.725,60	80,00	1.800,00	-	437,20	10.021,00	65,20	-	-	-	-
11	Xã Yên Lập	90.506,82	90.506,82	75.223,22	-	-	-	-	74.843,60	50.391,50	-	379,62	8.503,10	6.037,40	160,00	1.800,00	-	505,70	6.689,80	90,70	-	-	-	-
12	Xã Tân An	75.845,13	75.845,13	64.118,43	-	-	-	-	63.804,40	42.029,70	-	314,03	4.222,70	2.726,30	160,00	1.200,00	-	136,40	7.442,10	61,90	-	-	-	-
13	Xã Chiêm Hoá	310.591,88	173.527,88	158.742,78	-	-	-	-	157.941,30	94.072,00	-	801,48	4.191,50	2.650,30	1.531,30	-	-	9,90	10.433,50	160,10	137.064,00	7.153,80	2.685,60	127.224,60
14	Xã Hoà An	102.229,36	102.229,36	87.579,16	-	-	-	-	87.085,90	54.283,10	-	493,26	6.588,00	3.101,00	1.187,50	2.214,00	-	85,50	8.002,40	59,80	-	-	-	-
15	Xã Kiên Đài	81.132,00	81.132,00	68.872,60	-	-	-	-	68.515,50	44.827,30	-	357,10	6.122,60	4.498,30	260,00	600,00	-	764,30	6.071,20	65,60	-	-	-	-
16	Xã Trì Phú	100.242,10	100.242,10	78.238,20	-	-	-	-	77.857,80	50.357,00	-	380,40	13.559,40	8.952,60	160,00	3.600,00	-	846,80	8.420,80	23,70	-	-	-	-
17	Xã Kim Bình	101.726,49	101.726,49	92.077,49	-	-	-	-	91.594,70	55.615,70	-	482,79	2.767,70	1.825,20	270,00	600,00	-	72,50	6.815,30	66,00	-	-	-	-
18	Xã Yên Nguyên	71.182,33	71.182,33	67.915,33	-	-	-	-	67.559,60	38.009,90	-	355,73	1.213,50	543,60	490,00	-	-	179,90	2.027,30	26,20	-	-	-	-
19	Xã Yên Phú	99.302,14	99.302,14	93.674,24	-	-	-	-	93.300,30	64.888,10	-	373,94	4.052,20	1.646,50	405,00	1.605,00	-	395,70	1.017,30	558,40	-	-	-	-
20	Xã Bạch Xa	120.355,55	120.355,55	107.765,75	-	-	-	-	107.277,20	74.828,70	-	488,55	10.507,50	6.326,80	470,00	3.606,00	-	104,70	1.764,00	318,30	-	-	-	-
21	Xã Phú Lưu	95.948,19	95.948,19	89.295,49	-	-	-	-	88.919,40	61.553,90	-	376,09	2.922,60	1.090,00	330,00	1.318,00	-	184,60	3.331,00	399,10	-	-	-	-
22	Xã Hàm Yên	289.540,69	177.129,69	169.360,59	-	-	-	-	168.680,60	108.761,90	-	679,99	4.171,60	1.590,00	415,00	2.124,00	-	42,60	3.122,50	475,00	112.411,00	308,40	3.090,80	109.011,80
23	Xã Bình Xa	104.017,93	104.017,93	97.779,83	-	-	-	-	97.362,60	64.897,30	-	417,23	3.758,50	1.440,00	730,00	1.396,00	-	192,50	1.729,40	750,20	-	-	-	-
24	Xã Thái Sơn	96.965,39	96.965,39	90.686,39	-	-	-	-	90.317,20	62.954,20	-	369,19	3.749,70	2.234,70	445,00	1.070,00	-	-	2.350,50	178,80	-	-	-	-
25	Xã Thái Hoà	87.681,08	87.681,08	82.673,48	-	-	-	-	82.283,90	53.735,00	-	389,58	1.776,00	250,00	880,00	646,00	-	-	2.835,40	396,20	-	-	-	-
26	Xã Hùng Lợi	125.722,20	125.722,20	106.232,30	-	-	-	-	105.877,30	78.881,40	-	355,00	8.514,10	7.561,80	470,00	151,00	-	331,30	10.951,30	24,50	-	-	-	-
27	Xã Trung Sơn	127.093,00	127.093,00	101.465,20	-	-	-	-	100.975,20	68.498,70	-	490,00	9.910,30	9.081,20	495,00	221,00	-	113,10	15.613,10	104,40	-	-	-	-
28	Xã Thái Bình	83.897,10	83.897,10	78.925,50	-	-	-	-	78.506,50	48.184,50	-	419,00	699,60	13,00	445,50	219,00	-	22,10	4.259,50	12,50	-	-	-	-
29	Xã Tân Long	77.484,80	77.484,80	72.237,50	-	-	-	-	71.932,50	47.482,10	-	305,00	1.258,00	1.016,00	50,00	146,00	-	46,00	3.910,40	78,90	-	-	-	-
30	Xã Xuân Vân	102.844,40	102.844,40	97.677,50	-	-	-	-	97.166,50	61.495,50	-	511,00	1.989,00	1.024,00	745,00	220,00	-	-	3.154,30	23,60	-	-	-	-
31	Xã Lục Hàng	95.597,90	95.597,90	84.377,80	-	-	-	-	83.846,80	51.673,60	-	531,00	4.484,30	4.169,00	75,00	223,00	-	17,30	6.438,20	297,60	-	-	-	-
32	Xã Yên Sơn	327.127,20	193.669,20	181.547,10	-	-	-	-	180.855,10	124.019,70	-	692,00	4.315,50	2.074,00	750,00	1.419,00	-	72,50	7.752,60	54,00	133.458,00	539,30	-	132.918,70
33	Xã Nhữ Khê	104.425,10	104.425,10	98.846,30	-	-	-	-	98.356,30	63.683,10	-	490,00	1.341,30	1.021,00	75,00	219,00	-	26,30	4.142,80	94,70	-	-	-	-
34	Xã Tân Trào	96.269,75	96.269,75	90.259,25	-	-	-	-	89.830,90	60.585,00	-	428,35	3.150,50	2.815,00	185,00	73,00	-	77,50	2.528,70	331,30	-	-	-	-
35	Xã Minh Thanh	98.153,15	98.153,15	89.819,15	-	-	-	-	89.336,40	58.460,80	-	482,75	6.631,40	5.417,20	1.185,00	-	-	29,20	1.230,00	472,60	-	-	-	-
36	Xã Sơn Dương	322.449,19	193.786,19	188.639,59	-	-	-	-	187.843,00	122.492,70	-	796,59	2.696,00	2.133,00	500,00	-	-	63,00	1.971,20	479,40	128.663,00	8.695,00	-	119.968,00
37	Xã Bình Ca	111.702,71	111.702,71	107.809,31	-	-	-	-	107.323,10	71.034,20	-	486,21	1.395,00	810,00	585,00	-	-	-	2.131,40	367,00	-	-	-	-
38	Xã Tân Thanh	116.029,20	116.029,20	107.209,20	-	-	-	-	106.681,00	71.850,50														

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách cấp xã	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi bổ sung có mục tiêu						Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	Chi từ nguồn thu kết dư	Kinh phí ngân sách huyện đã thực hiện (từ 01/01/2025 đến 30/6/2025)	Trong đó				
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng chi Chương trình MTQG, Chương trình MT	Trong đó							Chi từ nguồn Chương trình MTQG	Chi bổ sung mục tiêu	Chi cân đối NSDP		
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Chương trình MTQG DTTS và MN 2025	Chương trình MTQG NTM 2025	Chương trình MTQG GNBV 2025	Chương trình MT khác							Chương trình lâm nghiệp bền vững năm 2025	
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề														Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
44	Phường Mỹ Lâm	138.420,90	138.420,90	124.837,70	900,00	-	-	-	123.287,70	75.240,50	-	650,00	1.824,90	8,00	1.300,00	437,00	-	79,90	6.346,70	5.411,60	-	-	-	-
45	Phường Minh Xuân	287.828,60	287.828,60	262.638,40	1.000,00	-	-	-	260.531,40	175.600,60	-	1.107,00	548,00	90,00	75,00	383,00	-	-	5.952,60	18.689,60	-	-	-	-
46	Phường Nông Tiến	66.894,80	66.894,80	62.975,00	-	-	-	-	62.658,00	35.805,20	-	317,00	272,40	-	25,00	198,00	-	49,40	1.086,70	2.560,70	-	-	-	-
47	Phường An Tường	254.512,90	176.781,90	163.905,70	-	-	-	-	163.072,70	104.746,10	-	833,00	782,00	8,00	404,00	370,00	-	-	2.564,40	9.529,80	77.731,00	149,00	-	77.582,00
48	Phường Bình Thuận	82.424,40	82.424,40	77.761,40	1.000,00	-	-	-	76.406,40	50.002,70	-	355,00	385,40	-	197,00	182,00	-	6,40	240,10	4.037,50	-	-	-	-
49	Xã Trung Hà	76.875,10	76.875,10	64.109,50	-	-	-	-	63.882,50	41.330,90	-	227,00	4.590,10	4.226,10	30,00	-	-	334,00	8.078,10	97,40	-	-	-	-
50	Xã Kiên Thiết	62.762,50	62.762,50	53.897,30	-	-	-	-	53.688,30	39.468,90	-	209,00	4.498,50	4.207,00	175,00	75,00	-	41,50	4.317,40	49,30	-	-	-	-
51	Xã Hùng Đức	72.736,93	72.736,93	67.134,13	-	-	-	-	66.888,70	50.918,70	-	245,43	3.785,00	2.360,00	165,00	1.260,00	-	-	1.469,40	348,40	-	-	-	-
II	Địa bàn Hà Giang trước hợp nhất	10.553.729,60	9.258.203,40	7.325.730,20	54.856,10	-	-	-	7.237.798,30	5.260.055,50	-	33.075,80	1.613.655,10	126.508,90	36.403,60	301.758,70	1.139.940,90	9.043,00	303.304,90	15.513,20	1.295.526,20	38.899,00	192.970,00	1.063.657,20
52	Xã Súng Máng	123.446,60	123.446,60	96.671,20	-	-	-	-	96.214,20	72.190,40	-	457,00	19.782,20	360,00	-	4.112,00	15.310,20	-	6.161,60	831,60	-	-	-	-
53	Xã Sơn Vĩ	218.671,20	218.671,20	166.153,40	2.600,00	-	-	-	162.815,40	139.106,60	-	738,00	45.436,20	12.794,00	-	7.312,00	25.330,20	-	6.653,10	428,50	-	-	-	-
54	Xã Mèo Vạc	329.036,60	211.063,60	148.780,20	-	-	-	-	148.077,20	125.172,60	-	703,00	53.919,30	2.025,70	-	6.843,00	44.768,00	282,60	7.139,10	1.225,00	117.973,00	2.176,70	8.801,20	106.995,10
55	Xã Khâu Vai	189.145,60	189.145,60	154.769,20	5.600,00	-	-	-	148.622,20	119.222,60	-	547,00	30.231,00	840,00	-	17.285,00	12.106,00	-	3.758,90	386,50	-	-	-	-
56	Xã Niêm Sơn	98.859,40	98.859,40	79.520,30	-	-	-	-	79.187,30	61.793,00	-	333,00	12.422,40	1.054,20	-	2.193,00	9.175,20	-	6.526,60	390,10	-	-	-	-
57	Xã Tát Nà	80.446,80	80.446,80	54.346,40	-	-	-	-	54.004,40	35.933,00	-	342,00	22.688,30	4.104,80	-	6.515,00	12.068,50	-	3.302,20	109,90	-	-	-	-
58	Xã Lũng Cú	157.639,40	157.639,40	125.021,60	-	-	-	-	124.654,60	89.708,90	-	367,00	29.935,40	732,00	654,00	2.993,30	25.556,10	-	2.466,40	216,00	-	-	-	-
59	Xã Đồng Văn	407.541,10	293.814,10	218.557,90	-	-	-	-	217.878,90	174.630,50	-	679,00	59.653,70	3.438,00	-	13.185,30	43.030,40	-	14.914,90	687,60	113.727,00	749,30	14.575,70	98.402,00
60	Xã Sà Phìn	192.276,40	192.276,40	150.605,30	-	-	-	-	150.024,30	99.547,30	-	581,00	40.343,80	4.465,00	-	4.023,70	31.855,10	-	1.181,60	145,70	-	-	-	-
61	Xã Phố Bàng	192.537,90	192.537,90	152.239,40	-	-	-	-	151.635,40	110.489,90	-	604,00	36.221,00	999,00	-	7.692,30	27.529,70	-	3.977,80	99,70	-	-	-	-
62	Xã Lũng Phìn	126.239,30	126.239,30	99.237,50	-	-	-	-	98.916,50	70.099,00	-	321,00	22.695,60	325,00	-	2.691,40	19.679,20	-	4.227,10	79,10	-	-	-	-
63	Xã Thảng Mồ	162.367,00	162.367,00	131.498,50	-	-	-	-	130.925,70	101.396,60	-	572,80	21.881,30	400,00	-	5.000,00	16.481,30	-	8.972,40	14,80	-	-	-	-
64	Xã Bạch Diệc	150.596,40	150.596,40	116.287,60	-	-	-	-	115.582,00	80.789,40	-	705,60	29.827,10	6.845,60	660,00	7.197,00	15.013,20	111,30	4.481,00	0,70	-	-	-	-
65	Xã Yên Minh	399.528,50	276.237,50	216.416,80	-	-	-	-	215.418,50	166.236,50	-	998,30	54.931,60	2.200,80	-	17.960,50	34.770,30	-	4.620,90	268,20	123.291,00	5.250,30	15.939,50	102.101,20
66	Xã Mậu Duệ	164.061,20	164.061,20	128.686,50	429,20	-	-	-	127.657,90	93.730,50	-	599,40	30.174,70	2.610,70	-	6.500,00	20.627,40	436,60	5.197,30	2,70	-	-	-	-
67	Xã Du Già	105.618,70	105.618,70	92.282,80	-	-	-	-	91.900,60	70.477,50	-	382,20	10.782,70	240,00	-	2.030,00	8.512,70	-	2.483,90	69,30	-	-	-	-
68	Xã Đường Thượng	108.942,40	108.942,40	84.528,10	-	-	-	-	84.110,70	63.567,90	-	417,40	22.494,90	261,30	-	4.100,00	18.133,60	-	1.911,90	7,50	-	-	-	-
69	Xã Ngọc Long	72.324,60	72.324,60	50.632,30	-	-	-	-	50.372,20	41.372,20	-	260,10	18.378,20	978,90	-	8.344,00	9.055,30	-	2.864,10	450,00	-	-	-	-
70	Xã Lũng Tán	120.144,70	120.144,70	98.290,60	200,00	-	-	-	97.650,60	74.975,00	-	440,00	16.749,30	-	1.407,00	2.360,00	12.749,50	232,80	4.568,90	535,90	-	-	-	-
71	Xã Cán Tỷ	109.956,00	109.956,00	93.585,50	-	-	-	-	93.214,50	74.790,60	-	371,00	11.586,70	1.910,00	-	1.120,00	8.556,70	-	4.668,30	115,50	-	-	-	-
72	Xã Nghĩa Thuận	103.105,70	103.105,70	91.467,60	-	-	-	-	91.102,60	72.767,90	-	365,00	7.700,40	-	-	760,00	6.940,40	-	3.616,40	321,30	-	-	-	-
73	Xã Quán Bạ	241.724,90	158.678,10	125.260,70	-	-	-	-	124.747,70	101.690,70	-	513,00	29.740,00	-	510,50	3.740,00	24.829,80	659,70	3.304,20	373,20	83.046,80	362,90	12.997,70	69.686,20
74	Xã Tùng Vài	158.583,40	158.583,40	136.455,10	-	-	-	-	135.854,10	104.280,20	-	601,00	11.148,00	-	-	2.600,00	8.548,00	-	10.610,40	369,90	-	-	-	-
75	Xã Yên Cường	129.122,90	129.122,90	94.103,90	10.922,00	-	-	-	82.889,90	63.395,00	-	292,00	24.284,20	2.658,00	340,00	10.220,00	11.066,20	-	10.716,00	18,80	-	-	-	-
76	Xã Đường Hồng	145.008,80	145.008,80	105.600,90	1.008,60	-	-	-	104.200,30	72.613,10	-	392,00	21.771,60	1.389,00	562,70	7.320,00	12.499,90	-	17.620,50	15,80	-	-	-	-
77	Xã Bắc Mê	348.566,94	218.229,20	170.629,80	9.690,10	-	-	-	160.521,70	105.812,10	-	418,00	34.995,00	350,00	1.617,30	7.552,00	25.073,70	402,00	12.596,40	8,00	130.337,74	11.233,50	25.120,90	93.983,34
78	Xã Minh Ngọc	92.085,50	92.085,50	72.439,00	-	-	-	-	72.199,00	39.970,20	-	240,00	18.956,70	225,00	386,00	10.600,00	7.423,70	322,00	658,00	31,80	-	-	-	-
79	Xã Minh Sơn	91.211,80	91.211,80	74.666,90	-	-	-	-	74.466,90	65.466,90	-	200,00	12.870,90	730,00	-	6.983,00	5.157,90	-	3.674,00	-	-	-	-	-

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách cấp xã	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi bổ sung có mục tiêu						Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	Chi từ nguồn thu kết dư	Kinh phí ngân sách huyện đã thực hiện (từ 01/01/2025 đến 30/6/2025)	Trong đó			
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng chi Chương trình MTQG, Chương trình MT	Trong đó								Chi từ nguồn Chương trình MTQG	Chi bổ sung mục tiêu	Chi cân đối NSDP	
					Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Tổng số	Trong đó			Chương trình MTQG DTTS và MN 2025	Chương trình MTQG NTM 2025	Chương trình MTQG GNBV 2025	Chương trình MT khác	Chương trình lâm nghiệp bền vững năm 2025							
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề														Chi khoa học và công nghệ
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W		
93	Xã Tùng Bá	42.636,40	42.636,40	34.885,10	-	-	-	-	34.698,10	23.962,50	-	187,00	7.381,60	-	484,00	1.005,00	5.689,20	203,40	351,90	17,80	-	-	-	
94	Xã Thượng Sơn	54.577,30	54.577,30	40.496,70	-	-	-	-	40.319,70	31.319,70	-	177,00	9.154,50	-	-	20,00	9.134,50	-	4.760,10	166,00	-	-	-	
95	Xã Cao Bồ	40.852,20	40.852,20	31.142,00	-	-	-	-	30.973,00	21.973,00	-	169,00	7.728,90	-	-	519,00	7.209,90	-	1.970,70	10,60	-	-	-	
96	Xã Tân Quang	135.606,70	135.606,70	116.013,10	-	-	-	-	115.495,10	76.769,20	-	518,00	18.859,20	4.240,90	1.243,00	659,00	12.668,50	47,80	506,10	228,30	-	-	-	
97	Xã Đồng Tâm	106.280,90	106.280,90	88.502,30	-	-	-	-	88.045,30	59.110,60	-	457,00	15.738,40	2.378,10	464,00	775,00	11.977,60	143,70	1.850,30	189,90	-	-	-	
98	Xã Liên Hiệp	100.077,80	100.077,80	72.283,90	-	-	-	-	71.796,90	42.918,50	-	487,00	25.839,00	1.762,20	-	745,00	22.834,00	497,80	1.509,80	445,10	-	-	-	
99	Xã Bằng Hành	109.003,60	109.003,60	92.688,40	-	-	-	-	92.183,40	64.408,70	-	505,00	15.934,30	1.239,30	760,90	420,00	13.060,80	453,30	214,40	166,50	-	-	-	
100	Xã Bắc Quang	369.526,17	219.041,00	190.571,30	-	-	-	-	189.852,30	145.920,10	-	719,00	27.160,40	461,00	814,30	563,00	24.802,70	519,40	1.154,80	154,50	150.485,17	8.434,90	23.642,80	
101	Xã Hùng An	107.743,50	107.743,50	95.062,90	-	-	-	-	94.562,90	67.604,00	-	500,00	11.697,60	-	1.678,80	418,00	9.583,80	17,00	753,80	229,20	-	-	-	
102	Xã Vĩnh Tuy	90.939,70	90.939,70	75.523,50	-	-	-	-	75.052,50	51.201,30	-	471,00	14.673,40	37,00	1.519,00	120,00	12.971,70	25,70	438,00	304,80	-	-	-	
103	Xã Đồng Yên	89.176,30	89.176,30	83.488,10	-	-	-	-	83.135,10	60.453,00	-	353,00	5.344,40	-	421,30	370,00	4.365,10	188,00	97,90	245,90	-	-	-	
104	Xã Tiên Yên	110.556,60	110.556,60	97.464,20	879,00	-	-	-	96.325,20	70.577,40	-	260,00	9.710,30	218,00	766,00	226,00	8.500,30	-	2.887,70	494,40	-	-	-	
105	Xã Xuân Giang	88.592,70	88.592,70	70.632,60	69,00	-	-	-	70.329,60	51.258,60	-	234,00	12.906,40	4.051,00	460,00	570,00	7.505,70	319,70	4.217,20	836,50	-	-	-	
106	Xã Bằng Lang	86.321,40	86.321,40	70.744,00	600,00	-	-	-	69.871,00	50.321,20	-	273,00	12.507,10	4.383,00	1.433,00	15,00	6.376,10	300,00	2.951,60	118,70	-	-	-	
107	Xã Yên Thành	63.669,60	63.669,60	51.442,90	-	-	-	-	51.286,90	34.219,90	-	156,00	9.866,30	1.380,00	10,00	29,00	8.315,50	131,80	2.183,40	177,00	-	-	-	
108	Xã Quang Bình	230.011,20	119.855,60	77.543,10	-	-	-	-	77.244,10	53.537,90	-	299,00	38.654,80	9.764,00	5,00	31,00	28.854,80	-	3.610,50	47,20	110.155,60	1.147,80	22.145,90	
109	Xã Tân Trinch	87.961,60	87.961,60	71.813,40	-	-	-	-	71.592,40	52.941,60	-	221,00	13.436,50	240,00	443,00	15,00	12.172,90	565,60	2.338,40	373,30	-	-	-	
110	Xã Tiên Nguyên	66.263,80	66.263,80	33.292,80	-	-	-	-	33.110,80	24.110,80	-	182,00	18.439,50	12.775,00	85,00	150,00	5.429,50	-	14.529,30	2,20	-	-	-	
111	Xã Thông Nguyên	71.183,90	71.183,90	47.100,80	33,00	-	-	-	46.757,80	22.764,80	-	310,00	22.959,20	7.261,00	1.142,90	1.600,00	12.619,40	335,90	1.079,20	44,70	-	-	-	
112	Xã Hồ Thầu	134.130,90	134.130,90	88.270,50	186,00	-	-	-	87.598,50	53.603,70	-	486,00	43.090,00	1.586,10	1.283,60	9.899,00	29.956,10	365,20	2.718,70	51,70	-	-	-	
113	Xã Năm Dịch	111.258,30	111.258,30	85.949,30	156,00	-	-	-	85.309,30	50.792,00	-	484,00	23.019,60	760,50	1.081,10	5.858,00	14.942,10	377,90	2.213,50	75,90	-	-	-	
114	Xã Tân Tiến	143.212,90	143.212,90	105.554,60	229,00	-	-	-	104.830,60	71.984,70	-	495,00	32.800,90	2.347,90	-	8.530,00	21.923,00	-	4.735,90	121,50	-	-	-	
115	Xã Hoàng Su Phì	310.542,70	217.422,50	159.200,20	404,00	-	-	-	158.008,20	101.636,10	-	788,00	52.687,60	1.194,10	-	11.555,00	39.938,50	-	5.224,00	310,70	93.120,20	2.714,10	25.304,40	
116	Xã Thăng Tín	143.883,10	143.883,10	112.955,20	300,00	-	-	-	112.069,20	75.518,30	-	586,00	24.660,10	2.239,10	-	6.230,00	16.191,00	-	6.145,80	122,00	-	-	-	
117	Xã Bán Máy	139.273,90	139.273,90	109.773,00	422,00	-	-	-	108.828,00	73.557,80	-	523,00	27.073,40	2.206,20	-	6.340,00	18.527,20	-	2.330,40	97,10	-	-	-	
118	Xã Pờ Ly Ngải	108.205,40	108.205,40	79.584,00	525,60	-	-	-	78.603,40	48.423,90	-	455,00	25.903,90	934,50	-	9.980,00	14.989,40	-	2.681,30	36,20	-	-	-	
119	Xã Xin Mần	219.260,87	219.260,87	174.770,37	-	-	-	-	173.721,40	118.902,30	-	1.048,97	40.669,10	3.297,00	2.217,20	11.876,00	23.278,90	-	3.788,00	33,40	-	-	-	
120	Xã Pà Vây Sủ	321.704,69	206.017,89	152.389,79	3.240,00	-	-	-	148.341,40	107.948,00	-	808,39	45.594,70	701,00	330,20	11.492,20	33.071,30	-	7.594,10	439,30	115.686,80	1.194,00	12.984,00	
121	Xã Năm Dân	131.767,46	131.767,46	105.904,66	1.500,00	-	-	-	103.800,20	71.037,00	-	604,46	22.784,80	3.077,00	39,20	8.900,00	10.768,60	-	3.058,90	19,10	-	-	-	
122	Xã Trung Thịnh	135.200,62	135.200,62	101.577,62	1.500,00	-	-	-	99.458,50	67.440,70	-	619,12	30.064,90	1.124,00	39,20	9.760,00	19.141,70	-	3.499,40	58,70	-	-	-	
123	Xã Khuôn Lũng	73.504,43	73.504,43	56.472,03	2.000,00	-	-	-	54.071,50	36.116,80	-	400,53	15.916,00	43,00	2.332,20	2.120,00	11.420,80	-	1.001,80	114,60	-	-	-	
124	Xã Quảng Nguyên	55.083,33	55.083,33	45.905,03	1.000,00	-	-	-	44.686,50	35.686,50	-	218,53	8.324,40	2.391,00	39,20	1.620,00	4.274,20	-	842,80	11,10	-	-	-	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Tổng số (Kính phí ngân sách huyện đã thực hiện từ 01/01/2025 đến 30/6/2025)	Trong đó	
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	1.958.881,30	-	1.163.604,30	795.277,00	263.104,70	199.928,50	63.176,20
I	Địa bàn Tuyên Quang trước hợp nhất	345.226,20	-	14.620,40	330.605,80	31.235,70	6.958,50	24.277,20
1	Xã Thượng Lâm	14.921,40		556,40	14.365,00	-	-	-
2	Xã Lâm Bình	26.067,50		1.046,50	25.021,00	-	-	-
3	Xã Minh Quang	37.977,20		1.342,70	36.634,50	-	-	-
4	Xã Bình An	28.777,90		458,90	28.319,00	3.535,80	-	3.535,80
5	Xã Côn Lôn	10.701,40		839,10	9.862,30	-	-	-
6	Xã Yên Hoa	12.332,30		578,80	11.753,50	-	-	-
7	Xã Thượng Nông	12.807,50		414,00	12.393,50	-	-	-
8	Xã Hồng Thái	17.614,90		947,60	16.667,30	-	-	-
9	Xã Nà Hang	15.247,60		2.850,90	12.396,70	5.078,00	1.182,10	3.895,90
10	Xã Tân Mỹ	8.042,80		437,20	7.605,60	-	-	-
11	Xã Yên Lập	8.503,10		505,70	7.997,40	-	-	-
12	Xã Tân An	4.222,70		136,40	4.086,30	-	-	-
13	Xã Chiêm Hoá	4.191,50		9,90	4.181,60	9.839,40	2.685,60	7.153,80
14	Xã Hoà An	6.588,00		85,50	6.502,50	-	-	-
15	Xã Kiên Đài	6.122,60		764,30	5.358,30	-	-	-
16	Xã Tri Phú	13.559,40		846,80	12.712,60	-	-	-
17	Xã Kim Bình	2.767,70		72,50	2.695,20	-	-	-
18	Xã Yên Nguyên	1.213,50		179,90	1.033,60	-	-	-
19	Xã Yên Phú	4.052,20		395,70	3.656,50	-	-	-
20	Xã Bạch Xa	10.507,50		104,70	10.402,80	-	-	-
21	Xã Phù Lưu	2.922,60		184,60	2.738,00	-	-	-
22	Xã Hàm Yên	4.171,60		42,60	4.129,00	3.399,20	3.090,80	308,40
23	Xã Bình Xa	3.758,50		192,50	3.566,00	-	-	-
24	Xã Thái Sơn	3.749,70		-	3.749,70	-	-	-
25	Xã Thái Hoà	1.776,00		-	1.776,00	-	-	-
26	Xã Hùng Lợi	8.514,10		331,30	8.182,80	-	-	-
27	Xã Trung Sơn	9.910,30		113,10	9.797,20	-	-	-
28	Xã Thái Bình	699,60		22,10	677,50	-	-	-
29	Xã Tân Long	1.258,00		46,00	1.212,00	-	-	-
30	Xã Xuân Vân	1.989,00		-	1.989,00	-	-	-
31	Xã Lục Hành	4.484,30		17,30	4.467,00	-	-	-
32	Xã Yên Sơn	4.315,50		72,50	4.243,00	539,30	-	539,30
33	Xã Nhữ Khê	1.341,30		26,30	1.315,00	-	-	-

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Tổng số (Kinh phí ngân sách huyện đã thực hiện từ 01/01/2025 đến 30/6/2025)	Trong đó	
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
34	Xã Tân Trào	3.150,50		77,50	3.073,00	-	-	-
35	Xã Minh Thanh	6.631,40		29,20	6.602,20	-	-	-
36	Xã Sơn Dương	2.696,00		63,00	2.633,00	8.695,00	-	8.695,00
37	Xã Bình Ca	1.395,00		-	1.395,00	-	-	-
38	Xã Tân Thanh	5.335,70		183,00	5.152,70	-	-	-
39	Xã Sơn Thủy	1.059,00		-	1.059,00	-	-	-
40	Xã Phú Lương	1.500,10		18,10	1.482,00	-	-	-
41	Xã Trường Sinh	2.942,30		42,80	2.899,50	-	-	-
42	Xã Hồng Sơn	3.425,80		18,20	3.407,60	-	-	-
43	Xã Đông Thọ	5.294,90		55,60	5.239,30	-	-	-
44	Phường Mỹ Lâm	1.824,90		79,90	1.745,00	-	-	-
45	Phường Minh Xuân	548,00		-	548,00	-	-	-
46	Phường Nông Tiến	272,40		49,40	223,00	-	-	-
47	Phường An Tường	782,00		-	782,00	149,00	-	149,00
48	Phường Bình Thuận	385,40		6,40	379,00	-	-	-
49	Xã Trung Hà	4.590,10		334,00	4.256,10	-	-	-
50	Xã Kiến Thiết	4.498,50		41,50	4.457,00	-	-	-
51	Xã Hùng Đức	3.785,00		-	3.785,00	-	-	-
II	Địa bàn Hà Giang trước hợp nhất	1.613.655,10	-	1.148.983,90	464.671,20	231.869,00	192.970,00	38.899,00
52	Xã Sùng Máng	19.782,20		15.310,20	4.472,00	-	-	-
53	Xã Sơn Vĩ	45.436,20		25.330,20	20.106,00	-	-	-
54	Xã Mèo Vạc	53.919,30		45.050,60	8.868,70	10.977,90	8.801,20	2.176,70
55	Xã Khâu Vai	30.231,00		12.106,00	18.125,00	-	-	-
56	Xã Niêm Sơn	12.422,40		9.175,20	3.247,20	-	-	-
57	Xã Tát Ngà	22.688,30		12.068,50	10.619,80	-	-	-
58	Xã Lũng Cú	29.935,40		25.556,10	4.379,30	-	-	-
59	Xã Đồng Văn	59.653,70		43.030,40	16.623,30	15.325,00	14.575,70	749,30
60	Xã Sả Phìn	40.343,80		31.855,10	8.488,70	-	-	-
61	Xã Phố Bàng	36.221,00		27.529,70	8.691,30	-	-	-
62	Xã Lũng Phìn	22.695,60		19.679,20	3.016,40	-	-	-
63	Xã Thắng Mố	21.881,30		16.481,30	5.400,00	-	-	-
64	Xã Bạch Đích	29.827,10		15.124,50	14.702,60	-	-	-
65	Xã Yên Minh	54.931,60		34.770,30	20.161,30	21.189,80	15.939,50	5.250,30
66	Xã Mậu Duệ	30.174,70		21.064,00	9.110,70	-	-	-
67	Xã Du Già	10.782,70		8.512,70	2.270,00	-	-	-
68	Xã Đường Thượng	22.494,90		18.133,60	4.361,30	-	-	-
69	Xã Ngọc Long	18.378,20		9.055,30	9.322,90	-	-	-
70	Xã Lũng Tám	16.749,30		12.982,30	3.767,00	-	-	-
71	Xã Cán Tỷ	11.586,70		8.556,70	3.030,00	-	-	-
72	Xã Nghĩa Thuận	7.700,40		6.940,40	760,00	-	-	-

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Tổng số (Kinh phí ngân sách huyện đã thực hiện từ 01/01/2025 đến 30/6/2025)	Trong đó	
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
73	Xã Quân Bạ	29.740,00		25.489,50	4.250,50	13.360,60	12.997,70	362,90
74	Xã Tùng Vài	11.148,00		8.548,00	2.600,00	-	-	-
75	Xã Yên Cường	24.284,20		11.066,20	13.218,00	-	-	-
76	Xã Đường Hồng	21.771,60		12.499,90	9.271,70	-	-	-
77	Xã Bắc Mê	34.995,00		25.475,70	9.519,30	36.354,40	25.120,90	11.233,50
78	Xã Minh Ngọc	18.956,70		7.745,70	11.211,00	-	-	-
79	Xã Minh Sơn	12.870,90		5.157,90	7.713,00	-	-	-
80	Xã Giáp Trung	14.187,00		9.702,00	4.485,00	-	-	-
81	Xã Ngọc Đường	7.582,70		3.986,70	3.596,00	-	-	-
82	Phường Hà Giang 1	9.710,30		7.045,30	2.665,00	-	-	-
83	Phường Hà Giang 2	18.162,50		17.471,70	690,80	8.564,40	8.470,80	93,60
84	Xã Lao Chải	20.566,30		20.240,90	325,40	-	-	-
85	Xã Thanh Thủy	10.085,00		7.971,50	2.113,50	-	-	-
86	Xã Phú Linh	15.092,10		11.828,50	3.263,60	-	-	-
87	Xã Linh Hồ	17.290,10		14.654,50	2.635,60	-	-	-
88	Xã Bạch Ngọc	10.284,40		8.970,60	1.313,80	-	-	-
89	Xã Vị Xuyên	20.010,10		18.866,70	1.143,40	28.529,00	22.987,10	5.541,90
90	Xã Việt Lâm	12.349,70		11.324,00	1.025,70	-	-	-
91	Xã Minh Tân	6.881,30		6.558,10	323,20	-	-	-
92	Xã Thuận Hòa	9.270,20		9.081,20	189,00	-	-	-
93	Xã Tùng Bá	7.381,60		5.892,60	1.489,00	-	-	-
94	Xã Thượng Sơn	9.154,50		9.134,50	20,00	-	-	-
95	Xã Cao Bồ	7.728,90		7.209,90	519,00	-	-	-
96	Xã Tân Quang	18.859,20		12.716,30	6.142,90	-	-	-
97	Xã Đồng Tâm	15.738,40		12.121,30	3.617,10	-	-	-
98	Xã Liên Hiệp	25.839,00		23.331,80	2.507,20	-	-	-
99	Xã Bằng Hành	15.934,30		13.514,10	2.420,20	-	-	-
100	Xã Bắc Quang	27.160,40		25.322,10	1.838,30	32.077,70	23.642,80	8.434,90
101	Xã Hùng An	11.697,60		9.600,80	2.096,80	-	-	-
102	Xã Vĩnh Tuy	14.673,40		12.997,40	1.676,00	-	-	-
103	Xã Đồng Yên	5.344,40		4.553,10	791,30	-	-	-
104	Xã Tiên Yên	9.710,30		8.500,30	1.210,00	-	-	-
105	Xã Xuân Giang	12.906,40		7.825,40	5.081,00	-	-	-
106	Xã Bằng Lang	12.507,10		6.676,10	5.831,00	-	-	-
107	Xã Yên Thành	9.866,30		8.447,30	1.419,00	-	-	-
108	Xã Quang Bình	38.654,80		28.854,80	9.800,00	23.293,70	22.145,90	1.147,80
109	Xã Tân Trịnh	13.436,50		12.738,50	698,00	-	-	-
110	Xã Tiên Nguyên	18.439,50		5.429,50	13.010,00	-	-	-
111	Xã Thông Nguyên	22.959,20		12.955,30	10.003,90	-	-	-
112	Xã Hồ Thầu	43.090,00		30.321,30	12.768,70	-	-	-

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Tổng số (Kinh phí ngân sách huyện đã thực hiện từ 01/01/2025 đến 30/6/2025)	Trong đó	
			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
113	Xã Nậm Dịch	23.019,60		15.320,00	7.699,60	-	-	-
114	Xã Tân Tiến	32.800,90		21.923,00	10.877,90	-	-	-
115	Xã Hoàng Su Phì	52.687,60		39.938,50	12.749,10	28.018,50	25.304,40	2.714,10
116	Xã Thành Tín	24.660,10		16.191,00	8.469,10	-	-	-
117	Xã Bản Máy	27.073,40		18.527,20	8.546,20	-	-	-
118	Xã Pờ Ly Ngải	25.903,90		14.989,40	10.914,50	-	-	-
119	Xã Xín Mần	40.669,10		23.278,90	17.390,20	-	-	-
120	Xã Pà Vầy Sù	45.594,70		33.071,30	12.523,40	14.178,00	12.984,00	1.194,00
121	Xã Nậm Dẩn	22.784,80		10.768,60	12.016,20	-	-	-
122	Xã Trung Thịnh	30.064,90		19.141,70	10.923,20	-	-	-
123	Xã Khuôn Lùng	15.916,00		11.420,80	4.495,20	-	-	-
124	Xã Quảng Nguyên	8.324,40		4.274,20	4.050,20	-	-	-

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2024			Kế hoạch thực hiện năm 2025 tỉnh Tuyên Quang				Dư nguồn đến 31/12/2025
		Tổng cộng	Dư nguồn đến 31/12/2024 (Tuyên Quang)	Dư nguồn đến 31/12/2024 (Hà Giang)	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
					Tổng số	Trong đó: hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:	1.045.441,4	859.954,4	185.487,0	254.623,3	3.000,0	284.611,4	(29.988,2)	1.015.453,3
1	Quỹ Khuyến học	4.847,4	4.847,4		600,0	-	600,0	-	4.847,4
2	Quỹ Hỗ trợ nông dân	37.573,6	27.665,6	9.908,0	8.986,0	-	17.350,0	(8.364,0)	29.209,6
3	Quỹ Phòng chống thiên tai	15.181,7	6.719,7	8.462,0	3.511,0	-	3.000,0	511,0	15.692,7
4	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	230.494,4	79.011,4	151.483,0	170.715,0	-	172.724,0	(2.009,0)	228.485,4
5	Quỹ Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2.719,2	2.719,2		1.000,0	-	1.500,0	(500,0)	2.219,2
6	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	1.000,0	1.000,0		-	-	-	-	1.000,0
7	Quỹ Khám, chữa bệnh cho người nghèo	50,0	50,0		-	-	-	-	50,0
8	Quỹ Cứu trợ	18.635,8	18.635,8		12.000,0	-	11.000,0	1.000,0	19.635,8
9	Quỹ Vì người nghèo	967,7	967,7		12.000,0	-	9.000,0	3.000,0	3.967,7
10	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	3.412,5	3.412,5		600,0	-	600,0	-	3.412,5
11	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam dioxin	1.555,0	1.555,0		10,0	-	200,0	(190,0)	1.365,0

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2024			Kế hoạch thực hiện năm 2025 tỉnh Tuyên Quang				Dư nguồn đến 31/12/2025
		Tổng cộng	Dư nguồn đến 31/12/2024 (Tuyên Quang)	Dư nguồn đến 31/12/2024 (Hà Giang)	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
					Tổng số	Trong đó: hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.930,4	1.930,4		1.000,0	-	1.200,0	(200,0)	1.730,4
13	Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch	2.052,5	2.052,5		9,5	-	-	9,5	2.061,9
14	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển	18.428,7	18.428,7		3.600,0	-	3.232,4	367,6	18.796,3
15	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	10.834,0		10.834,0	1.490,0	-	-	1.490,0	12.324,0
16	Quỹ Đầu tư phát triển địa phương (Quỹ Hỗ trợ đầu tư phát triển (cũ))	1.684,5	1.684,5		-	-	-	-	1.684,5
17	Quỹ Phát triển đất	606.722,6	606.722,6		1.500,0	-	200,0	1.300,0	608.022,6
18	Quỹ Phòng chống tội phạm	326,1	326,1		1,8	-	105,0	(103,2)	222,9
19	Quỹ Bảo vệ môi trường	28.920,5	24.120,5	4.800,0	9.600,0	3.000,0	5.400,0	4.200,0	33.120,5
20	Quỹ Đầu tư phát triển	58.104,8	58.104,8		28.000,0	-	58.500,0	(30.500,0)	27.604,8

**KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025
A	B	
	TỔNG CỘNG	1.722.236
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	107.516
1	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	28.851
2	Trường Trung học phổ thông Chuyên	3.633
3	Trường Đại học Tân Trào	16.860
4	Trường Phổ thông Tuyên Quang	3.473
5	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Tuyên Quang	421
6	Trường THCS và THPT Thượng Lâm	172
7	Trường THPT Lâm Bình	211
8	Trường THPT Na Hang	284
9	Trường THPT Yên Hoa	117
10	Trường THPT Đầm Hồng	200
11	Trường THPT Minh Quang	161
12	Trường THPT Kim Bình	269
13	Trường THCS và THPT Hà Lang	133
14	Trường THPT Chiêm Hóa	750
15	Trường THCS và THPT Hòa Phú	212
16	Trường THPT Phù Lưu	292
17	Trường THPT Hàm Yên	868
18	Trường THPT Thái Hoà	578
19	Trường THPT Xuân Huy	343
20	Trường THPT Tháng 10	355
21	Trường THPT Trung Sơn	108
22	Trường THPT Xuân Vân	375
23	Trường THPT Đông Thọ	178
24	Trường THPT ATK Tân Trào	197
25	Trường THCS và THPT Kháng Nhật	224
26	Trường THPT Kim Xuyên	405
27	Trường THPT Sơn Dương	1.012
28	Trường THPT Sơn Nam	729
29	Trường THPT Ý La	788
30	Trường THPT Tân Trào	1.345
31	Trường THPT Sông Lô	626
32	Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	1.224
33	Trường Chính trị tỉnh	4.082
34	THPT Mèo Vạc	135
35	THPT Đồng Văn	60

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025
A	B	
36	THPT Yên Minh	
37	THPT Mậu Duệ	
38	THPT Quản Bạ	135
39	THPT Quyết Tiến	110
40	THPT Bắc Mê	157
41	THPT Chuyên	400
42	THPT Lê Hồng Phong	834
43	THPT Ngọc Hà	255
44	PTDT Nội trú THPT tỉnh	
45	THPT Vị Xuyên	250
46	THPT Việt Lâm	190
47	THPT Việt Vinh	360
48	THPT Tân Quang	50
49	THPT Hùng An	78
50	THPT Kim Ngọc	61
51	THPT Đồng Yên	108
52	THPT Xuân Giang	153
53	THPT Xín Mần	44
54	THCS&THPT Linh Hồ	160
55	THCS&THPT Phương Tiến	98
56	THCS&THPT Tùng Bá	400
57	THCS&THPT Minh Ngọc	
58	THCS&THPT Liên Hiệp	102
59	THCS&THPT Thông Nguyên	90
60	TT GDTX - hướng nghiệp tỉnh	1.020
61	Trung cấp DTNT - GDTX Bắc Quang	6.791
62	Trường cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ Hà Giang	26.000
II	Sự nghiệp Y tế	1.395.876
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang	40.000
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	411.750
3	Bệnh viện Phổi tỉnh Tuyên Quang	11.000
4	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm tỉnh Tuyên Quang	10.000
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương sen tỉnh Tuyên Quang	19.000
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang	6.502
7	Trung tâm Y tế khu vực Lâm Bình	11.948
8	Trung tâm Y tế khu vực Nà Hang	22.412
9	Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Hoa	3.496
10	Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa	131.649
11	Trung tâm Y tế khu vực Hàm Yên	82.220
12	Trung tâm Y tế khu vực Yên Sơn	53.300
13	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK	6.342
14	Trung tâm Y tế khu vực Sơn Dương	160.907
15	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên	12.770

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025
A	B	
16	Trung tâm Y tế Tuyên Quang	2.600
17	TT kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	30
18	Trung tâm giám định y khoa và pháp y	250
19	Bệnh viện Đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	355.700
20	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	17.000
21	Bệnh viện Phổi Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	12.500
22	Bệnh viện Mắt Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	11.500
23	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	13.000
III	Sự nghiệp Văn Hóa	1.009
1	Trung tâm Văn hoá thể thao thanh thiếu nhi	250
2	Bảo tàng Tỉnh (BQL Quảng trường Nguyễn Tất Thành)	360
3	Đoàn Nghệ thuật dân tộc	333
4	Thư viện tỉnh	6
5	Bảo tàng tỉnh	30
6	TT huấn luyện và thi đấu thể dục, thể thao	30
IV	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	16.896
1	Báo và Đài PTTH tỉnh (trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy)	11.596
2	VP Đài phát thanh truyền hình tỉnh	4.300
3	TT sản xuất chương trình PT-TH tiếng dân tộc	1.000
V	Sự nghiệp Kinh tế	200.039
2	Trung tâm Quy hoạch và giám định xây dựng	9.200
3	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	950
4	Phòng công chứng số 1	400
5	Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ Na Hang	550
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	2.540
7	Trung tâm Nước sạch nông thôn	6.289
8	Trung tâm Điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm nghiệp	3.000
9	Trung tâm Thủy sản	3.100
10	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	15.600
12	Văn phòng Đăng ký đất đai	8.378
13	Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe	24.153
14	Bến xe khách thành phố Tuyên Quang	4.000
15	Trung tâm đăng kiểm phương tiện GTVT	3.800
16	Trung tâm hội nghị và nhà khách; Trung tâm thông tin và công báo	2.250
17	Nhà khách Kim Bình	433
18	TT thông tin tư vấn và dịch vụ đối ngoại	96
19	TT dịch vụ, tư vấn và hạ tầng khu kinh tế	6.500
20	TT dịch vụ đấu giá tài sản	400
21	Phòng công chứng số 1	2.500
22	Ban quản lý dự án bảo trì đường bộ	9.500
23	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	46.000
24	Trung tâm đào tạo điều khiển phương tiện giao thông	2.600

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025
A	B	
25	Trung tâm Khoa học ứng dụng, bảo tồn và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp	8.000
26	TT Quy hoạch	3.800
27	TT Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	6.000
28	TT dịch vụ việc làm	700
29	TT Quan trắc Tài nguyên và môi trường	1.000
30	Văn phòng đăng ký đất đai	16.300
31	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường	12.000
VI	Sự nghiệp khoa học	900
1	Trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	
2	TT thông tin và chuyển giao công nghệ mới	300
3	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	600